HARVARD UNIVERSITY JOHN F. KENNEDY SCHOOL OF GOVERNMENT

Chương trình Việt Nam
TRUNG TÂM DOANH NGHIỆP VÀ CHÍNH PHỦ
79 John F. Kennedy Street, Cambridge, MA 02138

ĐT: 617-495-1134
Fax: 617-496-5245
david_dapice@harvard.edu

Nền kinh tế Việt Nam: Câu chuyện thành công hay tình trạng lưỡng thể bất thường? Một phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ

David O. Dapice

Chuẩn bị cho Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc và Ban Nghiên cúu của Thủ tướng Chính phủ

Tháng 5 năm 2003

ĐẠI HỌC HARVARD

Nền kinh tế Việt Nam: Câu chuyện thành công hay tình trạng lưỡng thể bất thường?
Một phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ [1]

David Dapice, Giáo sư Đại học Tufts và Học giả Cao cấp tại Chương trình Việt Nam, Trường Kennedy.

Bối cảnh

Nhiều người đã ca ngợi Việt Nam là một thành công. Đại diện trước đây của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, cùng với Giáo sư Joseph Stiglitz và nhiều quan chức tại Hà Nội đã nêu nhiều chỉ số phản ánh sự thành công: tốc độ tăng trưởng theo kế hoạch là 7%, tình hình xuất khẩu lành mạnh, có những tiến bộ về giảm nghèo, các chỉ số xã hội được cải thiện và lạm phát thấp. Việt Nam hiện là nước nhận vốn vay lớn thứ hai của Ngân hàng Thế giới – một dấu hiệu cho thấy Việt Nam có cơ chế quản lý tốt và các triển vọng khả quan. Quả là trong 4 tháng đầu của năm 2003, xuất khẩu đã tăng 38% so với cùng kỳ năm trước! Số lượng khách du lịch nước ngoài gần đạt tới con số 3 triệu và Việt Nam đang có nhiều thuận lợi do có ít rủi ro xảy ra khủng bố và do Hiệp định Thương mại Song phương với Hoa Kỳ (BTA). (Mặc dù cá da trơn phải chịu mức thuế bảo hộ, xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã tăng từ 1 tỷ USD năm 2001 lên 2,4 tỷ USD năm 2002). Việt Nam dường như đang tránh được những tác động lâu dài của dịch bệnh SARS. Việt Nam có thể là một trong số những nền kinh tế "bình thường" có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới trong năm 2003. Chắc chắn rằng đó là những thành công.

Một số người thì lại có thái độ thận trọng và lập luận rằng mặc dù khu vực kinh tế tư nhân đã tăng trưởng nhanh, vẫn có một số xu hướng đáng lo ngại. Dòng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) chảy vào hiện chỉ ở mức khiêm tốn so với thập niên 90 cũng như so với Trung Quốc. Trong bảng xếp hạng về mức độ tham nhũng cũng như nhiều xếp hạng quốc tế khác, vị trí của Việt Nam không được tốt. Vốn đầu tư cần có để tạo ra 1% tăng trưởng GDP đã tăng lên nhiều - điều này cho thấy việc phân bổ đầu tư còn rất thiếu hiệu quả. Những cải cách tài chính và cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN) còn ỳ ạch. Những chuẩn bị cho việc tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thì chựng lại; việc chậm trễ gia nhập tổ chức này sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng xuất khẩu. Những tiến bộ về công nghệ thông tin và giáo dục thua xa Trung Quốc. Sự chênh lệch về thu nhập giữa thành thị và nông thôn là rất lớn và lại đang tăng, từ đó có thể tạo ra tình trạng di dân lớn vào các thành phố vốn không đủ cơ sở hạ tầng để tiếp nhận số dân cư mới này. Chắc chắn đây là những lý do để người ta lo ngại.

Một cách làm phổ biến trong kinh doanh là tiến hành phân tích "SWOT." Đó là xem xét Điểm mạnh (Strengths), Điểm yếu (Weaknesses), Cơ hội (Opportunities) và Nguy cơ (Threats) của một doanh nghiệp. Bài viết sẽ áp dụng phương pháp SWOT ở mức độ sơ khởi để phân tích nền kinh tế Việt Nam. Trước khi tiến hành phân tích, xin được mở rộng chủ đề một chút để đề cập tới thuật ngữ "lưỡng thể" (dualism).

[1] Lời cám ơn: Tác giả xin cám ơn Nhóm Tư vấn của Thủ tướng Chính phủ và Cố vấn Cao cấp trong Nhóm là ông Lưu Bích Hồ; xin cám ơn UNDP và ông Trưởng Đại diện UNDP Jordan Ryan, Quỹ châu Á và ông Trưởng Đại diện Jonathan Stromseth về những giúp đỡ tài chính và những đóng góp ý tưởng trong quá trình tác giả viết tài liệu này. Phần về Đà Nẵng là do Nguyễn Xuân Thành viết và Phạm Vũ Lửa Hạ tóm tắt. Nguyễn Tuấn Anh và Phạm Vũ Lửa Hạ đã giúp phân tích các kiểu hình phát triển ở tỉnh và vùng. Trương Sĩ Ánh cung cấp thông tin và phân tích về tình hình công nghệ thông tin ở Việt Nam. Bốn đồng nghiệp Việt Nam này của tôi là những cán bộ giảng dạy và làm việc trong Trường Fulbright tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tác giả xin chịu trách nhiệm về tất cả những sai sót trong tài liệu.

Sự lưỡng thể

Tiêu đề của tài liệu này có dùng chữ "lưỡng thể". Thuật ngữ này bắt nguồn từ những lý thuyết về phát triển kinh tế. Đây là khái niệm nói về một khu vực "truyền thống", ví dụ như khu vực nông nghiệp, sử dụng nhiều lao động nhưng chỉ đạt mức thu nhập trung bình, và đặc biệt là thu nhập biên, rất thấp[2]. Điều này có nghĩa là lương thấp và không có đủ công việc cho cả năm. Người ta nói rằng khu vực này có triển vọng tăng trưởng hạn chế. Bên cạnh đó là một khu vực "hiện đại", ví dụ như khu vực công nghiệp hay các ngành dịch vụ cao cấp. Đây là khu vực có năng suất lao động và mức lương cao hơn, triển vọng tăng trưởng và công nghệ tốt hơn. Khu vực này tạo ra lợi nhuận, tái đầu tư lợi nhuận, thu hút nhiều lao động từ khu vực truyền thống, vì vậy làm gia tăng mức lương và năng suất. Mô hình có hai khu vực như vậy là mô hình do Athur Lewis đưa ra và được phát triển thêm bởi các nhà kinh tế sau đó. Mô hình là sự mô tả cổ điển về con đường phát triển của một nền kinh tế. Lực lượng lao động sẽ chuyển từ khu vực có năng suất lao động và mức tăng trưởng thấp sang khu vực có năng suất lao động và mức tăng trưởng cao - đó cũng là khu vực sử dụng hiệu quả công nghệ để tạo ra lợi nhuận dùng cho đầu tư tiếp theo.

Những điểm mạnh của kinh tế Việt Nam

Việt Nam đã có một thập kỷ rất thành công vào những năm 90: tăng trưởng rất nhanh trong giai đoạn 1990-1997 và tránh được những hậu quả tồi tệ nhất của cuộc khủng hoảng một vài năm sau đó. Trong thời gian gần đây, sức mạnh kinh tế Việt Nam không gây ấn tượng như trong thập kỷ trước nhưng cũng có những điểm mạnh nổi bật.

1. Tốc độ tăng trưởng GDP: trong giai đoạn 1998-2002, Ngân hàng châu Á (ADB) ước tính rằng Việt Nam đạt mức tăng trưởng khoảng 5,5% mỗi năm, tức là bằng Ấn Độ, và chậm hơn nhiều so với Trung Quốc và Băng-la-đét. (Theo số liệu chính thức thì mức tăng trưởng là 6%; IMF ước tính mức thấp hơn 5%). Dự tính là tốc độ tăng trưởng đạt 6-7% trong năm 2003, tuy nhiên cũng còn những rủi ro của kinh tế thế giới và dịch bệnh SARS.

2. Xuất khẩu: điểm sáng là xuất khẩu đã tăng từ 9,1 tỷ USD năm 1997 lên 16,5 tỷ USD năm 2002, tức là ở mức 12%/năm. Đây là mức tăng cao hơn nhiều quốc gia khác và gần bằng Trung Quốc.

3. Công nghiệp chế biến: Công nghiệp chế biến cũng đạt mức tăng trưởng lành mạnh, trung bình là 10%/năm trong giai đoạn 1998-2002 tính theo GDP giá cố định. Tổng sản lượng công nghiệp còn tăng nhanh hơn, đạt mức trên 14%/năm từ 1988-2002.

4. Ổn định kinh tế vĩ mô: lạm phát thấp và thâm hụt ngân sách đã được kiềm chế xuống mức chấp nhận được. Nợ xấu theo báo cáo ở các ngân hàng đã giảm xuống tới mức có thể quản lý được - dưới 10% tổng dư nợ. Nợ nước ngoài cũng ở mức chấp nhận được.

[2] Nói cho chính xác thì đó là tình trạng mà việc tăng thêm hay bớt đi vài phần trăm của lực lượng lao động không làm sản lượng thay đổi nhiều.

5. Đầu tư tư nhân: khu vực tư nhân chính thức trong nước là khu vực phát triển năng động nhất kể từ năm 2000 khi Luật Doanh nghiệp được thông qua. Công nghiệp tư nhân, chưa tính đến thành phần cá thể và cơ sở kinh tế hộ gia đình, đã tăng gần 20%/năm kể từ 1999 mặc dù xuất phát điểm còn thấp. Toàn bộ khu vực tư nhân chính thức đã tạo ra thêm 1,75 triệu việc làm từ năm 2000 đến năm 2002. trong khi toàn bộ khu vực nhà nước hầu như không tạo ra thêm việc làm.

6. Giảm nghèo: Tính theo chuẩn quốc tế thì tỷ lệ nghèo đã giảm từ 58% vào năm 1992/1993 xuống 37% vào năm 1997/1998 và hiện nay là 32%. Việc trong vòng 10 năm mà giảm được gần một nửa tỷ lệ nghèo là một thành tựu tuyệt vời; thành tựu này đi cùng với tỷ lệ nhập học tăng nhanh ở tất cả các cấp và những cải thiện về sức khoẻ và dinh dưỡng.[3] Bất bình đẳng về thu nhập mặc dù có tăng nhưng vẫn còn thấp so với tiêu chuẩn quốc tế.

Những thành tựu nêu trên là đáng kể và cũng đáng để các nhà lãnh đạo Việt Nam tự hào. Mặc dù không được liệt kê ở trên, nhưng cũng cần ghi nhận các thành công khác như việc tăng nhanh số điện thoại cố định, điện thoại cầm tay và lượng khách du lịch tăng gấp đôi từ 1995 đến 2002. Những chuyển biến tích cực đáng ghi nhận nữa là sự tiến bộ trong việc phát triển cơ sở hạ tầng và người Việt Nam bình thường cũng có nhiều của ăn của để hơn. Vì vậy, cũng không có gì đáng ngạc nhiên nếu người Việt Nam là những người tỏ ra lạc quan nhất trong số 44 nước được Trung tâm Nghiên cứu Pew khảo sát về những kỳ vọng của người dân ở các nước đó đối với tương lai; các kết quả khảo sát được đề cập trên tờ Diễn đàn Thông tin Quốc tế (International Herald Tribune) ngày 5/12/2002.

Ý kiến nêu để trao đổi

Thành công của Việt Nam trong những năm 1998-2002 có thể so với mức trung bình của các nước đang phát triển ở châu Á - châu lục chịu ảnh hưởng nhiều của Trung Quốc. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) ước tính rằng mức tăng trưởng trung bình trong những năm này của các nước đang phát triển châu Á là 5,8%, nhưng IMF cũng tính rằng Việt Nam đạt mức 4,8% trong cùng giai đoạn. Nếu như sử dụng con số của ADB là 5,5% thì Việt Nam đạt mức thấp hơn trung bình một chút nhưng còn tốt hơn nhiều nước khác. Được như vậy là khá tốt nhưng chưa phải tuyệt vời.

Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu rõ ràng là một sự thành công. Trong giai đoạn 1998-2002, xuất khẩu tính theo USD của các nước đang phát triển ở châu Á tăng 8%/năm trong khi xuất khẩu của Việt Nam tăng 12%/năm. Xuất khẩu hàng may mặc và giày dép của Việt Nam tăng mạnh, trong đó hàng may mặc tăng gấp đôi và hàng giày dép thì tăng 80%. Đây là những ngành công nghiệp có khả năng cạnh tranh và việc Việt Nam có khả năng chiếm thị phần lớn hơn trong xuất khẩu toàn cầu cho thấy Việt Nam có khả năng cạnh tranh trên các thị trường thế giới. Việc Việt Nam đạt được tỷ lệ xuất khẩu tăng như trên trong khi hàng xuất khẩu là gạo và cà-phê xuống dưới mức 600 triệu USD là một dấu hiệu khích lệ. Tuy nhiên, mức tăng

[3] Có nhiều cách để đánh giá sự phát triển xã hội nhưng Chỉ số Phát triển Con người (HDI) của UNDP hiện được sử dụng rộng rãi. Nếu như 1,0 là mức phát triển hoàn thiện thì mức của Việt Nam là 0,68, tức là tăng từ mức 0,58 của năm 1985. Mức này cao hơn của In-đô-nê-xi-a và thấp hơn một chút so với mức 0,72 của Trung Quốc. Tuy nhiên, Phi-líp-pin, Thái Lan và Ma-lay-xi-a đều đạt từ 0,75 trở lên (UNDP, 2002). Tuy nhiên, ngoài việc tính tỷ lệ biết chữ, HDI chưa tính đến chất lượng giáo dục.

xuất khẩu thủy sản (tăng gần gấp đôi và đạt trên 2 tỷ USD) đã bù lại cho sự giảm sút của một số mặt hàng nông nghiệp và mức tăng như vậy của xuất khẩu thủy sản khó có thể lặp lại trong tương lai. Những sản phẩm xuất khẩu không được tính trong những nhóm sản phẩm lớn như nông nghiệp, than và dầu thô, dệt may hay thủy sản hải sản, cũng tăng nhanh - đạt mức trên 80%. Điều này cho thấy có nhiều sản phẩm và ngành nghề khác đang tìm kiếm thị trường bên ngoài. Đây là dấu hiệu tốt của sự phát triển lành mạnh bởi vì sẽ thật là mạo hiểm nếu chỉ dựa vào một vài mặt hàng xuất khẩu lớn.[4]

Sự tăng trưởng trong khu vực công nghiệp chế biến chắc chắn là nhanh nhưng chất lượng thì còn chưa rõ. Tăng trưởng phần nhiều là do đóng góp của những ngành công nghiệp nặng được bảo hộ mạnh và sẽ phải giảm chi phí sản xuất trong tương lai rất gần để cạnh tranh với những nhà cung cấp của các nước ASEAN. Một số các dự án do nhà nước đỡ đầu về lọc dầu và phân bón vẫn được triển khai theo hướng trên dù rằng các dự án đó có thể sẽ đòi hỏi phải trợ giá và/hay bảo hộ. Và việc tiếp tục trợ giá hay bảo hộ như vậy sẽ khiến các đối tác thương mại của Việt Nam trả đũa bằng thuế suất cao hơn. Một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng là xác định xem trong số các đầu tư gần đây thì đầu tư nào có thể giảm được chi phí và đầu tư nào sẽ phải đối mặt với khả năng đóng cửa, thu hẹp sản xuất hoặc phải được trợ giá.

Đầu tư tư nhân chắc chắn là đã tăng nhanh. Mặc dù từ trước khi Luật Doanh nghiệp ra đời, đã có những dấu hiệu là nguồn đầu tư này tăng nhanh nhưng sự tăng vọt thực sự xảy ra kể từ sau khi có Luật. Rõ ràng Việt Nam đã chứng kiến một bước thay đổi quan trọng với 54.000 doanh nghiệp và 4,7 tỷ USD vốn mới đăng ký trong quãng thời gian từ cuối 1999 đến cuối 2002. Vào năm 2001, tới 24 tỉnh có mức đầu tư tư nhân đạt ít nhất là 10 USD bình quân đầu người riêng trong năm đó. Như vậy, dạng đầu tư này đến được nhiều địa phương hơn so với FDI và khu vực năng động nhất này có thể đem lại những lợi ích được phân phối rộng rãi chứ không như lo ngại của một số người. Ví dụ, ở miền Núi phía Bắc, 7 trong số 16 tỉnh có mức đầu tư bình quân đầu người đạt trên 10 USD trong năm 2001 trong khi 4 tỉnh khác trong cùng khu vực có mức thấp hơn 5 USD rất nhiều. Một trong những tỉnh có mức đầu tư tư nhân bình quân đầu người thấp nhất là Sơn La, tỉnh có một con đường tốt nối với Hà Nội. Vì vậy, rõ ràng rằng nguyên nhân của những khác biệt không chỉ là sự biệt lập. Cũng như vậy, trong năm 2001, mức đầu tư tư nhân tính theo đầu người của Thanh Hóa chỉ bằng 1/10 của Nghệ An và khoảng 1/20 của Quảng Trị. Khu vực ven biển Bắc Trung bộ có những hoàn cảnh khó khăn nhưng chắc chắn rằng các tỉnh trong cùng một khu vực lẽ ra phải đạt được những kết quả phát triển gần như nhau.

Tỷ lệ học sinh nhập học cũng thật ấn tượng. Theo các số liệu chính thức thì tỷ lệ nhập học tiểu học tăng từ 70% trong các năm 1994/1995 lên 94% trong các năm 1999/2000. Tỷ lệ nhập học ở cấp trung học cơ sở (tăng gấp đôi lên mức 68% vào năm 1999/2000) và trung học (từ 13% lên 32%) còn ấn tượng hơn. Tỷ lệ nhập học tiếp tục tăng ở cấp trung học. Số lượng sinh viên học toàn thời gian tại các trường đại học cũng tăng từ 173.000 năm 1995 lên 420.000 năm 1999. Các chỉ số về sức khỏe cũng tốt lên với tuổi thọ trung bình đạt trên 68 tuổi và tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh giảm từ 41/1000 trong năm 1995 xuống 27/1000 năm 2000. Những tiến bộ này cùng với việc giảm thiểu tình trạng suy sinh dưỡng cho thấy rằng các ích lợi của quá trình

[4] Việt Nam không phải là một nước xuất khẩu dầu lớn, nhưng đối với một số nước dầu lửa là mặt hàng xuất khẩu chủ đạo. Xuất khẩu nhiều dầu mang lại thu nhập lớn nhưng cũng đem lại nhiều rủi ro. Khi một nước phát triển lên thì luôn phải đa dạng hóa danh mục mặt hàng xuất khẩu của mình và việc này sẽ giúp tránh được những vấn đề có thể phát sinh ở một ngành sản xuất nào đó gây chấn động lớn cho nền kinh tế.

phát triển đã được phân phối đến nhiều – nếu không nói là đồng đều – nhóm dân cư khác nhau trong xã hội.

Tất nhiên rằng những điều kể trên đều là trong thời gian gần đây. Thế mạnh thường có nghĩa là có khả năng đối phó với những thách thức trong tương lai đối với quá trình phát triển. Hiện có xu hướng nghĩ rằng tình hình sẽ theo chiều hướng tốt như vậy mặc dù nhiều nước đã nhận ra rằng tiếp sau giai đoạn tăng trưởng nhanh chóng lại hay nảy sinh những trục trặc làm cho tăng trưởng chậm lại. Có những trường hợp ngoại lệ - đó là "bốn con rồng" và Trung Quốc đã đạt tăng trưởng nhanh chóng trong hàng thập kỷ mà không bị chậm lại, mặc dù rằng hiện phần lớn các con rồng nhỏ hơn đang chỉ tăng trưởng ở mức 5%/năm hay thấp hơn. SARS có thể làm chậm đi hay không làm chậm đi tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc. (Không chỉ dịch bệnh SARS mà cả sự đầu tư không thích đáng cho y tế ở nông thôn đã đưa đến rủi ro là tốc độ tăng trưởng bị giảm vì bệnh tật). Chất lượng của các chính sách kinh tế và xã hội quyết định nền kinh tế có phát triển vững mạnh hay không. Một nền kinh tế được quản lý tốt sẽ tăng trưởng nhanh hơn và bền vững hơn bởi vì nền kinh tế đó có thể ứng phó hiệu quả hơn với các thách thức và hạn chế hậu quả của các trục trặc kinh tế. Qua việc tìm ra và khắc phục những điểm yếu, người ta có thể giữ cho nền kinh tế và xã hội phát triển mạnh mẽ. Đó là lý do để tiến hành những phân tích như được trình bày trong tài liệu này.

SARS ở Việt Nam và Trung Quốc

Có sự khác nhau lớn về diễn biến bệnh SARS ở Trung Quốc và Việt Nam. SARS (viêm đường hô hấp cấp) dường như là bắt nguồn ở phía Nam Trung Quốc vào nửa cuối năm 2002. Các bác sĩ ở đó đã biết về sự xuất hiện của một loại bệnh có khả năng truyền nhiễm cao nhưng các quan chức lại không muốn công bố điều này và càng không muốn có những biện pháp cách ly mạnh. Kết quả là bệnh này đã lan tới Bắc Kinh, Hồng Kông và một số nơi khác ở châu Á trong những tháng đầu năm 2003. Việt Nam gặp phải ca bệnh đầu tiên ở Hà Nội vào cuối tháng 2 nhưng lại có cách phản ứng rất khác. Một chuyên gia của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã được mời hỗ trợ. Đây là một bác sĩ người Ý, người đã chẩn đoán và cũng chết vì căn bệnh mới này. Tuy nhiên, chẩn đoán của ông đã đưa đến các biện pháp cách ly ráo riết và việc đóng cửa bệnh viện Việt-Pháp nơi xuất hiện SARS. Việt Nam đã có một chương trình thông tin công cộng mạnh mẽ và WHO đã nêu Việt Nam là nước đầu tiên có bệnh SARS và cũng là nước đầu tiên kiểm soát được căn bệnh này. Tại Trung Quốc, sự chậm trễ kéo dài hàng tháng đã khiến SARS lan ra các vùng nông thôn và có thể trở thành đại dịch địa phương. Cách chữa trị và vắc-xin phòng SARS sẽ được tìm ra trong vài năm tới nhưng hậu quả đối với kinh tế Trung Quốc sẽ là hàng chục tỷ đô la và đây cũng là cảnh báo cho chính phủ ở đó về cái giá phải trả cho việc che giấu những vấn đề nghiêm trọng. Ngược lại, cách đối phó khéo léo của Việt Nam đã được đánh giá cao ngay trên trang nhất của tờ Thời báo New York (The New York Times). Vì vậy, nhìn toàn cục thì Việt Nam có lẽ lại được lợi từ câu chuyện này. Nếu như căn bệnh này cắm rễ sâu được ở Trung Quốc thì nó vẫn có thể lan sang Việt Nam một lần nữa do có rất nhiều hoạt động qua biên giới hai nước.

Những điểm yếu của nền kinh tế Việt Nam

Tất cả những trao đổi về các điểm yếu cũng như các điểm mạnh đều phải gắn với một tiêu chí nào đó. Nên so sánh Việt Nam với nước nào? Rõ ràng rằng Việt Nam đã tăng trưởng tốt cho tới năm 1997 và so với các nước khác thì tăng trưởng của Việt Nam cũng ở mức tương đối tốt sau năm 1998. Một cách xem xét điểm yếu của nền kinh tế là tìm hiểu chiến lược kinh tế bền vững tới mức nào – tức là những nguồn tạo ra tăng trưởng sẽ được tái tạo và tăng lên hay là sẽ mất dần đi? Theo một nghĩa khác thì chiến lược kinh tế đó có bền vững về mặt chính trị hay không – tức là chiến lược đó nói chung có thỏa mãn được các vùng và nhóm dân cư khác nhau không hay là sẽ tạo ra những áp lực dẫn đến các chính sách kém hiệu quả hơn hoặc gây ra di dân với số lượng lớn và khó kiểm soát? Cách thứ ba để hiểu những điểm yếu của nền kinh tế là so sánh Việt Nam với những nơi tốt nhất chứ không phải là những nơi trung bình. Ví dụ, có thể so sánh với Trung Quốc, mặc dù so sánh như vậy thì Việt Nam khó mà hơn được.

Bảng 1

Tốc độ tăng trưởng Xuất khẩu bình quân năm tính theo USD

	1995-2002	1997-2002	2000-2002
Trung Quốc	11.8%	12.2%	14.4%
Việt Nam	17.9%	12.6%	7.0%

Rõ ràng là tốc độ tăng trưởng của Việt Nam bị chậm đi trong khi tốc độ của Trung Quốc lại tăng lên. Do cả hai nước đều ở cùng một hoàn cảnh kinh tế quốc tế, rõ ràng những biến số nội tại chứ không phải những biến số bên ngoài là nguyên nhân chính đưa đến sự khác biệt này. Một trong những khác biệt lớn nhất giữa hai nền kinh tế là xu hướng FDI. Tính theo lượng FDI chạy vào thì con số bình quân đầu người có kiểu hình như sau:

Bảng 2

FDI bình quân đầu người tính theo USD

	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Trung Quốc	$36	$35	$31	$30	$34	$41
Việt Nam	$29	$22	$18	$17	$16	$17

Nguồn: IMF, Số liệu Thống kê Tài chính Quốc tế, dòng 78bed và ước tính cho năm 2002.

Bảng về FDI bình quân đầu người cho thấy Việt Nam bắt đầu từ mức gần với mức của Trung Quốc vào năm 1997, nhưng sau đó lại bị tụt xuống. Trên thực tế thì Trung Quốc đã vượt được mức trước đây của mình trong khi FDI vào Việt Nam vẫn dậm chân ở con số thấp hơn mức năm 1997 tới 40%. Để có thể quay trở lại sự chênh lệch về FDI bình quân đầu người giữa hai nước như trong năm 1997 thì FDI bình quân đầu người của Việt Nam phải tăng gấp đôi. Và ở đây chúng ta có thể nhắc lại một lần nữa là Trung Quốc và Việt Nam đều là những nền kinh tế chuyển đổi có thu nhập thấp và chịu tác động của những điều kiện kinh tế quốc tế gần giống nhau. Cả hai nước đều không bị ảnh hưởng nặng bởi Khủng hoảng châu Á vì hai nước có

chính sách kiểm soát dòng vốn và mức vay thương mại của cả hai đều tương đối thấp. Tuy nhiên, Việt Nam thì gặp phải tình hình suy giảm đáng kể trong khi Trung Quốc đã phục hồi hoàn toàn. Tại sao lại như vậy?

So sánh Việt Nam với Trung Quốc có thể là việc làm không công bằng và thậm chí không thích hợp. Dù sao thì Trung Quốc cũng là một thị trường lớn và có những nét đặc thù ít nước khác có được. Nhưng mặt khác, Việt Nam có lượng viện trợ nước ngoài bình quân đầu người lớn hơn, có lợi thế là nguồn thu đáng kể từ dầu lửa và nhận được từ 1-2 tỷ USD kiều hối hàng năm. Tổng lượng vốn từ các nguồn vừa kể đạt tới 20% GDP. Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam cũng chỉ bằng một nửa của Trung Quốc. Bình thường thì trong hai nước có các điều kiện gần giống nhau, nước nào có thu nhập bình quân thấp hơn sẽ dễ đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn. Đó là do việc áp dụng công nghệ và đầu tư vào nơi có xuất phát điểm thấp hơn sẽ đem lại tác động lớn hơn tính theo tỷ lệ phần trăm. Nói một cách khác, một nhà kinh tế sẽ *kỳ vọng* rằng so với Trung Quốc thì Việt Nam phải có một số lợi thế thậm chí ngay cả khi xét tới việc Trung Quốc có được những lợi thế khác như quan hệ sắc tộc với Hồng Công, Đài Loan và Xing-ga-po.

Nếu chúng ta không muốn so sánh Việt Nam với Trung Quốc thì có thể so Việt Nam với chính Việt Nam. Từ 1995 đến 1997, Việt Nam tăng trưởng 8,8%/năm và đầu tư trung bình là 27,8% GDP. Điều đó có nghĩa là Việt Nam cần 3,2 đơn vị đầu tư để tạo ra 1 đơn vị tăng trưởng. Theo những số liệu của ADB thì từ năm 2000 đến năm 2002, Việt Nam cần 4,5 đơn vị đầu tư để có 1 đơn vị tăng trưởng; tỷ lệ này sẽ là 5:1 nếu dùng các số liệu của IMF. Tại sao vào năm 2002, để tạo ra cùng một lượng tăng trưởng, lại cần một lượng đầu tư cao hơn những năm 1990 tới 50%? Có thể một lý do là sự sụt giảm của lượng FDI. Dù rằng bây giờ Việt Nam không quá cần vốn như trước đây thì FDI còn mang lại công nghệ, trình độ quản lý và những mối liên hệ về thị trường. Đồng thời, phần đầu tư do khu vực nhà nước thực hiện cũng gia tăng. Nếu như giờ đây quá trình tích lũy vốn chứa đựng nhiều hơn các cơ sở hạ tầng có hiệu quả thấp và các ngành công nghiệp nặng được lựa chọn chưa đúng thì không có gì là ngạc nhiên nếu cần phải có những *"yêu cầu"* vốn lớn hơn để tạo ra cùng một lượng tăng trưởng như trước đây.

Một cách làm nữa để so Việt Nam với chính Việt Nam là trong lĩnh vực FDI. Có một số nhân tố thuận lợi lẽ ra phải giúp được Việt Nam thu hút được nhiều FDI hơn - đó là sự ổn định về chính trị, tránh được rủi ro của nạn khủng bố và những lợi thế của việc mới thông qua BTA với Hoa Kỳ. Mặc dù có những lợi thế như vậy, mức cam kết FDI đã giảm mạnh và hiện chỉ bằng khoảng 1/4 mức của giữa thập kỷ 90 và thậm chí còn thấp hơn mức ngay sau Khủng hoảng châu Á tới 20%. Mặt khác, FDI thực hiện và FDI thực tế chảy vào trong những năm 2001-2002 cũng tăng lên so với những năm 1998-2000. Nguyên nhân của sự gia tăng này là do những đầu tư lớn trong lĩnh vực năng lượng vào năm 2002. Những chỉ số sơ bộ cho thấy FDI đăng ký trong năm 2003 sẽ thấp hơn năm 2002, nhưng lượng FDI chảy vào và thực hiện có thể sẽ cao hơn chút ít. Các con số trong bảng tiếp theo được tính theo tỷ USD.

Lượng FDI chảy vào trong những năm 1995-2002 đạt 11 tỷ USD, trong đó có 3 tỷ USD là vào lĩnh vực dầu khí. Có khoảng 400.000 việc làm trong các doanh nghiệp nước ngoài nhưng số việc làm trong các doanh nghiệp dầu khí lại rất ít. Như vậy, cần tới 20.000 USD FDI để tạo ra một việc làm mặc dù rằng ở các ngành công nghiệp nhẹ (có khoảng 2 tỷ USD đầu tư) thì con số này có thể thấp hơn rất nhiều. Bên cạnh đó, một lượng FDI khá lớn lại chảy vào các

liên doanh được hưởng mức bảo hộ cao và như vậy, về nhiều mặt, các liên doanh này cũng giống với một số DNNN có mức chi phí sản xuất cao. Không phải các đầu tư FDI đều có tác dụng tốt như nhau đối với tăng trưởng và việc làm – hộp ở phần sau về ngành đường sẽ cho thấy rõ hơn điều này.

Bảng 3

Một số cách tính lượng FDI hàng năm ở Việt Nam

	1995-1997	1998-2000	2001-2002
Lượng FDI đăng ký	7,2	2,5	2,0
Lượng FDI thực hiện	2,6	2,1	2,3
Lượng FDI chảy vào	2,1	0,8	1,1

Những số liệu này là sự kết hợp các số liệu đôi khi không thống nhất của IMF và Bộ Kế hoạch - Đầu tư. Tình hình này có thể là do sự điều chỉnh định kỳ theo hướng phản ánh lượng FDI đăng ký thấp đi nếu việc đầu tư bị trì hoãn quá lâu hoặc điều chỉnh theo hướng tăng lên nếu có các khoản tăng FDI được chấp thuận. Nói chung thì số liệu FDI đăng ký theo giấy phép được sử dụng. Số liệu về FDI chảy vào được dựa trên các ước tính của IMF gồm cả góp vốn chủ sở hữu của bên nước ngoài và vay nước ngoài. FDI thực hiện gồm tất cả các loại vốn, trong đó có vốn đóng góp của đối tác Việt Nam.

Sự lưỡng thể bất thường ở Việt Nam

Tại sao Việt Nam lại khác với Trung Quốc và khác cả với quá khứ mới đây của mình? Chúng ta hãy quay lại với sự "lưỡng thể" được mô tả ở phần trên. Trước hết, nếu như có một khu vực "hiện đại" theo cái nghĩa là một khu vực chiếm tỷ phần đầu tư lớn và thậm chí còn tăng lên thì đó là khu vực nhà nước. Khu vực này chiếm 41% tổng vốn đầu tư trong giai đoạn 1993-1996 và tăng lên 56% trong những năm 2001-2002. Tuy nhiên, khu vực nhà nước chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ về lao động trong giai đoạn này và tạo ra tốc độ tăng trưởng việc làm có 2% kể từ năm 1998. Mặc dù chiếm phần đầu tư lớn, nhưng tỷ trọng của các DNNN trong khu vực phi nông nghiệp lại giảm đi so với các thành phần kinh tế khác vốn được đầu tư ít hơn. Ví dụ, tỷ trọng của khu vực nhà nước trong công nghiệp giảm từ 50% năm 1995 xuống 37% vào tháng 1-3 năm 2003. Ngoài ra, các DNNN thường có mức bảo hộ rất cao và cần phải vay những lượng vốn lớn để có thể tiếp tục phát triển. Điều này thậm chí ngược với tình hình thường thấy ở những nơi khác là các doanh nghiệp độc quyền không bị điều tiết thường không cần vay nhiều vì có siêu lợi nhuận. Trên một nửa vốn đầu tư của các DNNN là từ tín dụng nhà nước, trong đó có nguồn từ hệ thống ngân hàng và các nguồn khác.

Khi một quốc gia đưa phần lớn vốn đầu tư nhưng lại không đưa được lực lượng lao động vào một khu vực, và khu vực này lại không thể tự tạo ra được ngân lưu hay không duy trì được tỷ phần đóng góp của mình vào sản lượng của nền kinh tế dù đó được bảo hộ và những lợi thế khác, thì đó không phải là biểu hiện của quản lý kinh tế tốt. Khu vực kinh tế quốc doanh với chi phí cao, thể hiện qua thí dụ về ngành mía đường, cho thấy hậu quả của việc theo đuổi chính sách tự cung tự cấp bằng bất cứ giá nào. Các khu vực kinh tế ngoài quốc doanh có thể tạo ra việc làm ổn định hơn nhiều và tạo ra một lượng sản phẩm lớn hơn trên mỗi đồng đầu tư. Nếu các khu vực này có được vai trò lớn hơn thì sẽ có nhiều xuất khẩu hơn, nợ ít hơn và lợi nhuận cao hơn mà không cần bảo hộ.

Thành công ngọt ngào hay lại là một cái lỗ sâu răng có giá hàng tỷ Đô la

Theo Ngân hàng Thế giới (năm 2002, trang 101), Chương trình một triệu tấn đường bắt đầu vào năm 1995. Kết quả của Chương trình này là 32 nhà máy đường được xây dựng mới với chi phí đầu tư 750 triệu USD, thêm vào đó còn là 350 triệu USD đầu tư cho cơ sở hạ tầng ở các vùng sản xuất đường. Trước đó đã có 12 nhà máy, vì vậy tổng số các nhà máy đường là 44, trong đó "15 nhà máy là DNNN của trung ương, 23 nhà máy là DNNN của tỉnh, 3 nhà máy là liên doanh với nước ngoài và 3 nhà máy 100% vốn nước ngoài." Ngân hàng Thế giới nêu tiếp là "tuy nhiên, vào năm 2000 tình hình thị trường đường bị bão hòa và buôn lậu [*đường*!] đã đưa giá đường xuống gần bằng mức giá nhập khẩu. Ở mức giá này thì không nhà máy nào có thể trang trải được chi phí đầu tư, trong khi tất cả các nhà máy nhỏ cùng lắm chỉ trang trải được 60-70% chi phí hoạt động". Vào năm 2003, Hiệp hội Mía Đường Việt Nam – tổ chức của các nhà sản xuất – đưa ra giải pháp cho khó khăn của họ. Họ đề nghị rằng Nhà nước cung cấp 200 tỷ VNĐ [tương đương 13 triệu USD] để bù lỗ cho việc họ xuất khẩu 200.000 tấn đường [Theo báo Saigon Times Daily, 10/2/2003]. Điều này có nghĩa là những người đóng thuế ở Việt Nam phải giúp làm rẻ đường xuất khẩu cho người nước ngoài mua để rồi giá đường trong nước vẫn ở mức cao! Giá gần đây ở Việt Nam là 278 USD/tấn trong khi giá đường thế giới là 210-218 USD/tấn. Nếu như 1,1 triệu tấn đường được sản xuất, tức là vượt mức cầu trong nước tới 200.000 tấn, thì chi phí sản xuất đường cao hơn giá trị của nó tính theo mức giá thế giới tới 66 triệu USD. Một giám đốc nhà máy đường nói rằng giá đường sẽ phải giảm từ 7000 VNĐ/kg xuống 4000 VNĐ/kg để thúc đẩy xuất khẩu và giảm nhập lậu đường. Nhưng nếu giảm giá như vậy thì nhiều nhà máy đường sẽ phải đóng cửa và không trả được các khoản vay ngân hàng. Vì thế, người tiêu dùng vẫn phải trả mức giá cao giả tạo trong khi chính phủ hoặc là hàng năm sẽ phải chi những khoản tiền lớn để trợ giá hoặc sẽ phải đứng ra chi trả cho các khoản nợ vay của phần lớn các nhà máy được xây dựng từ năm 1995. Đây là một minh chứng khá rõ cho thấy sự tự cung tự cấp và lối suy nghĩ chạy theo chỉ tiêu hiện đang va chạm như thế nào với thương mại rộng mở hơn (AFTA) và mong muốn hội nhập vào nền kinh tế thế giới của Việt Nam.

Trong giai đoạn 2000-2002, có 1,75 triệu việc làm được tạo ra trong khu vực kinh tế tư nhân chính thức trong nước. Vốn đầu tư ở khu vực này là 4,7 tỷ USD, tức là khoảng 2.700 USD cho một việc làm. **Cũng trong giai đoạn đó, đầu tư của các DNNN từ nguồn vốn của chính họ là 4 tỷ USD và số việc làm của DNNN về cơ bản không thay đổi. Đó là chưa tính đến 4 tỷ USD "tín dụng do nhà nước điều tiết" nằm ngoài hệ thống ngân hàng mà phần lớn là dành cho các DNNN.** Tín dụng nhà nước còn đến từ các nguồn khác như Quỹ Hỗ trợ Phát triển. Tăng trưởng tín dụng của quỹ này lớn ngang bằng với các khoản cho vay của ngân hàng.

Sẽ là đi một lẽ nếu hầu hết đầu tư của nhà nước được sử dụng cho những đầu vào cần thiết, như điện, nơi không sử dụng nhiều lao động. Đầu tư nhà nước cũng có thể được dùng để xây dựng đường sá mà bên nhận thầu thường là các doanh nghiệp quân đội để các doanh nghiệp này có thêm việc làm. Song, hãy thử xem xét những loại dự án khác đã được tài trợ – các nhà máy đường không thể bù đắp được chi phí ngay cả ở mức giá cao hơn nhiều so với giá thế giới. Các nhà máy xi-măng và thép phàn nàn là ngay cả với mức thuế bảo hộ cao họ vẫn bị lỗ và tạo ra được ít việc làm. Hoặc hãy thử xem xét nhà máy lọc dầu dự kiến được xây dựng ở Dung Quất. (Xem hộp ở dưới). Qua việc xem xét nhiều khoản đầu tư công, kết luận rút ra là nhiều dự án chưa hẳn là những đầu tư kinh tế nghiêm túc. Các dự án đó sẽ cần có trợ giá hay bảo hộ để hoạt động hoặc sẽ có suất sinh lợi thấp hơn mức giá thực của vốn.

Nhà máy lọc dầu trị giá bao nhiêu?

Trong năm 2002, giá dầu thô xuất khẩu từ Việt Nam là 191 USD/tấn. Giá nhập khẩu xăng dầu đã lọc là 202 USD/tấn. Chênh lệch là 11 USD/tấn và đây cũng là mức chênh lệch trung bình trong 5 năm qua. Như vậy, đối với Việt Nam thì cả khâu lọc dầu dẫn vận chuyển dầu chỉ có giá trị trung bình không quá 11 USD/tấn. Điều này có nghĩa là một nhà máy lọc dầu với công suất chế biến 6,5 triệu tấn/năm có giá trị gia tăng là 72 triệu USD/năm theo mức giá thế giới[5], không tính đến chi phí dầu thô. [11 USD/tấn x 6,5 triệu tấn = 72 triệu USD]. Chi phí đầu tư của nhà máy lọc dầu Dung Quất với công suất 6,5 triệu tấn/năm sẽ là 1,5 tỷ USD khi tính cả số lãi vay phải trả trong thời gian xây dựng nhà máy. Mức lãi suất thấp nhất cũng phải là 10%/năm. Ngay mức lãi suất tiền gửi (tiền đồng) cũng là 8,5%/năm. Lãi suất cho vay phải cao hơn lãi suất tiền gửi và các khoản vay dài hạn có mức lãi suất cao hơn vay ngắn hạn. Thậm chí các khoản vay thương mại bằng USD cũng có mức lãi suất từ 8-10% nhưng tất nhiên thu nhập của nhà máy lọc dầu sẽ là bằng tiền đồng và phần lớn các nguồn vốn cũng bằng tiền đồng. Vì vậy, chỉ riêng trả lãi suất cũng là khoảng 150 triệu USD/năm. Thêm vào đó, chi phí cho nhiên liệu sử dụng khi lọc đầu, hóa chất, lao động, sửa chữa,... sẽ vào khoảng 50 triệu USD/năm. Như vậy, mỗi năm Việt Nam phải chi 200 triệu USD nếu lọc dầu ở Việt Nam, nhưng chỉ phải chi 72 triệu USD cho việc lọc dầu ở nước ngoài nếu Việt Nam nhập dầu lọc. **Tính trung bình thì trong mỗi năm hoạt động của nhà máy lọc dầu, Chính phủ hoặc người tiêu dùng phải trả một khoản chi phí vượt trội là 130 triệu USD.**

Tác động về việc làm của nhà máy khi đã hoàn thành sẽ chỉ là 1000 công nhân. Nếu khoản tiền đầu tư được dùng cho khu vực tư nhân vay thì số việc làm tạo ra có thể sẽ là 500.000.

Có lập luận rằng Việt Nam "cần" một nhà máy lọc dầu để hiện đại hóa và công nghiệp hóa. Nếu đúng là như vậy thì chắc cũng không cần phải đặt nhà máy vừa nằm xa nguồn nguyên liệu hay xa thị trường lại vừa tại nơi thường xuyên chịu bão. Vì các công ty dầu khí nước ngoài quan tâm đến một nhà máy lọc dầu ở gần TP.HCM, nên họ sẽ không đầu tư vào một nhà máy quá xa các trung tâm tiêu thụ lớn. Họ quan tâm đến những dự án có tính thương mại.

Một lập luận khác là cần có nhà máy lọc dầu ở vị trí hiện nay để có sự đồng đều giữa các vùng và giúp các tỉnh nghèo. Nếu như Việt Nam nhập dầu và đánh thuế ở mức mà giá người tiêu dùng phải trả cũng tương đương như giá vượt trội của Dung Quất thì mỗi năm Việt Nam có thêm 130 triệu USD để chi cho đường sá, trường học, thủy lợi, điện và chợ ở các tỉnh nghèo. Cách làm như vậy sẽ tạo ra tác động tích cực lớn hơn nhiều đối với sự phát triển vùng và cuộc sống của người nghèo.

Những quyết định đầu tư như dự án vừa nêu sẽ khiến Việt Nam mắc nợ nhiều hơn, tăng trưởng chậm hơn do chi phí cao và tạo ra ít việc làm hơn. Những quyết định này cần được xem xét lại.

Có thể thấy tác động của sự lưỡng thể bất thường nói trên đối với kiểu hình thu nhập của các hộ gia đình ở nông thôn và thành thị. Từ năm 1995 đến 2001-2002, thu nhập thực bình quân đầu người ở nông thôn tăng khoảng 13% trong khi thu nhập ở thành thị tăng 60%. Do ngay từ đầu thu nhập thành thị đã cao hơn nhiều thu nhập ở nông thôn, ***mức tăng*** tuyệt đối trong thu

[5] Sẽ có các thời điểm khi giá trị chênh lệch giữa giá dầu thô và dầu lọc cao hơn như trong những tháng đầu năm 2003. Cũng có những thời điểm chênh lệch giá thấp hơn. Tuy vậy, mức trung bình mới là cơ sở cho phân tích kinh tế.

nhập ở thành thị trong giai đoạn này bằng ***13 lần*** mức tăng ở nông thôn.[6] Nếu có thêm vốn cho khu vực tư nhân thì sẽ có thêm việc làm phi nông nghiệp, lao động nông nghiệp sẽ giảm và diện tích các thửa ruộng sẽ lớn hơn. Do vậy, thu nhập bình quân đầu người sẽ tăng nhanh hơn. Thay cho việc dùng tiền nhà nước để xây dựng những nhà máy lọc dầu, sản xuất phân bón, thép, đường và xi măng thâm dụng vốn và có chi phí cao, nên tạo điều kiện cho các công ty tư nhân tiếp cận với các nguồn vốn lớn hơn qua những kênh ngân hàng hay công ty cho thuê tài chính. Tương tự, hàng tỷ đô-la đầu tư hạ tầng hiện vẫn bị đưa vào những dự án không hiệu quả hoặc có mức chi phí quá cao.

Những phân tích trên giải thích tại sao phải mất 5 đô-la đầu tư chứ không phải chỉ khoảng 3 đô-la để có được 1 đô-la tăng trưởng. Nếu đầu tư thâm dụng vốn được kiềm chế như ở mức trước đây thì tốc độ tăng trưởng sẽ không chỉ là 5,5% mà là 8% hoặc còn hơn nữa. Tốc độ tăng trưởng thấp hơn có nghĩa là sẽ có ít tiến bộ hơn trong giảm nghèo, có thêm sức ép đối với sự ổn định xã hội vì khi đó việc làm mới và tốt hơn sẽ khó kiếm.

Nếu như việc giảm nghèo được coi là một ưu tiên thì sự khác biệt rõ rệt về *tỷ lệ* giảm nghèo phải là một mối quan tâm lớn. Trong 5 năm (1992/1993-1997/1998), tỷ lệ nghèo giảm từ 58% xuống 37%. Như vậy đã giảm được 21%. Trong 4-5 năm sau đó, chỉ giảm thêm được 5%. Tốc độ giảm nghèo bị chậm đi một phần là do giá một số nguyên liệu cơ bản bị giảm, song nguyên nhân lớn nhất vẫn là do giảm sút tốc độ tăng trưởng GDP và một kiểu hình phát triển dẫn đến thu nhập tập trung ở các thành phố và có ít việc làm mới so với trước đây. Nếu không có Luật Doanh nghiệp thì các kết quả đạt được còn ít khả quan hơn nữa. Để có lại được sung lực trong quá trình giảm nghèo, đầu tư tốt hơn về y tế, giáo dục và cơ sở hạ tầng phải đi cùng với việc phân bổ vốn đầu tư tốt hơn và nhiều việc làm mới hơn. So với các khoản vay định hướng và các dự án công trình đặc biệt nhằm giảm nghèo thì cách làm như vừa đề cập sẽ đưa được nhiều người vượt lên trên ranh giới nghèo quốc tế hơn. Điều này đòi hỏi chiến lược tốt hơn không chỉ ở cấp trung ương mà cả ở cấp địa phương.

Làm theo các tỉnh đã thành công – Một cơ hội

Có lẽ người ta vẫn chưa thấy hết được tầm quan trọng của các chính sách kinh tế khôn ngoan ở cấp tỉnh. Các tỉnh có các khả năng rất khác nhau trong việc tạo ra tăng trưởng mà không cần có bao cấp của chính phủ. Một số người lập luận rằng có sự khác biệt như vậy chủ yếu là nhờ may mắn hoặc điều kiện địa lý. Ví dụ, chỉ một vài tỉnh làm tốt việc thu hút FDI. Nói chung thì người ta đều thấy rằng FDI thường tập trung ở một vài nơi, phần lớn là ở hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) hoặc xung quanh hai thành phố đó. Trong một vài trường hợp khác thì địa phương có lượng đầu tư lớn là nhờ vào một vài dự án lớn hoặc có được một số tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho việc chế biến thực phẩm hoặc du lịch. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thì Hà Nội, TP.HCM và sáu tỉnh lân cận chiếm tới 2/3 số FDI thực hiện được tích tụ cho đến thời điểm cuối năm 2002.[7] Tám tỉnh khác chiếm 12% tổng FDI, như

[6] Người ta nói rằng những biện pháp xử lý gần đây đối với người bán rong trên các phố ở Hà Nội một phần cũng là để hạn chế người dân ở nông thôn vào thành phố. [Bài "Các đường phố gọn ghẽ" trong Tạp chí Kinh tế Viễn Đông, 29/5/2003, trang 38].

[7] Sáu tỉnh, xắp theo số lượng FDI từ cao xuống thấp thì sáu tỉnh khác là: Đồng Nai, Hải Phòng, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Tây và Vĩnh Phúc. Đây là tổng FDI chứ không phải FDI bình quân đầu người.

vậy 45 tỉnh còn lại chỉ chiếm 20% tổng vốn FDI.[8] Riêng trong năm 2002, mười tỉnh dẫn đầu đã có lượng FDI chiếm 90% FDI của cả nước. Với thực tế là *tính trung bình trên đầu người,* vốn FDI chảy vào chỉ là 10-15 USD/người/năm trong khi tổng lượng đầu tư là 120-150 USD/người/năm, có thể thấy một cách tương đối rõ ràng là đối với phần lớn các tỉnh, dù có làm tốt thì mỗi năm cũng chỉ thu hút được thêm một vài Đô-la từ các nhà đầu tư nước ngoài.[9]

Những điều được trình bày trên không có nghĩa là tất cả các tỉnh nên bỏ qua nguồn vốn FDI hay cho rằng FDI có đến thì cũng chả có ích gì. Những điều đó chỉ có nghĩa là phần lớn nguồn vốn đầu tư và tăng trưởng không đến từ FDI. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài muốn ở gần một thị trường lớn hoặc muốn những tiện nghi của một thành phố lớn. Mặc dù một số nhà đầu tư có thể được thu hút bởi một thắng cảnh du lịch, bởi hoạt động chế biến nguyên liệu hay bởi một số tài sản đặc thù của địa phương, nhưng hầu hết những người trong số họ đều muốn đến những vùng đã có các nhà đầu tư nước ngoài khác hoặc những nơi lân cận các vùng đó. Long An và Hải Dương có thể hy vọng thu hút được FDI "lan toả" từ các vùng lân cận, chứ Yên Bái, Nghệ An hoặc Đồng Tháp khó có thể hy vọng làm được như vậy. Phần lớn các tỉnh không có được nhiều FDI trong tương lai gần.

Vậy thì còn có được những gì? Rõ ràng đó là đầu tư tư nhân trong nước - đặc biệt là từ khu vực tư nhân chính thức. Lượng đầu tư này đã tăng nhanh trong những năm gần đây, đặc biệt là kể từ khi Luật doanh nghiệp có hiệu lực vào tháng 1 năm 2000. Lượng đầu tư này có tốc độ tăng trưởng đầy ấn tượng. Tính trung bình thì đầu tư tư nhân chính thức trong nước là ở mức dưới 2 USD bình quân đầu người vào năm 1997 và trên 3 USD một chút vào năm 1999. Con số này là 7,4 USD năm 2000, 22 USD năm 2001 và khoảng 25 USD năm 2002. Từ năm 2000 đến năm 2002, có 54.000 doanh nghiệp tư nhân mới đăng ký với số vốn là 4,7 tỷ USD. Như Ngân hàng Thế giới đã phân tích, đây là một phát triển đầy ấn tượng nhưng cần phải thấy rằng điểm khởi đầu của sự phát triển đó là một khu vực tư nhân nhỏ bé. Ngay cả tới năm 2002 thì "[khu vực tư nhân chính thức trong nước] chiếm chưa đến 4% GDP, 6% sản lượng công nghiệp chế biến và khoảng 3% lao động".[10] Tuy nhiên, nếu tìm được cách để đẩy nhanh quá trình phát triển này thì đầu tư tư nhân trong nước sẽ có được tác động mong muốn: nó sẽ trải ra đều khắp ở Việt Nam hơn là FDI và có thể tăng nhanh hơn chi đầu tư của Nhà nước.

Bảng trình bày dưới đây sẽ liệt kê các tỉnh dẫn đầu về lượng FDI vào năm 2002 và đầu tư tư nhân trong nước vào năm 2001. Bảng cho thấy, nếu nhìn vào các tỉnh thì FDI có xu hướng tập trung hơn so với đầu tư tư nhân trong nước.

Rõ ràng rằng, trừ năm tỉnh, đầu tư tư nhân chính thức trong nước bằng hoặc lớn hơn FDI. Tất nhiên rằng, trong một vài năm tới, một vài tỉnh có thể có lượng FDI lớn hơn. Tuy nhiên, đối với đại bộ phận các tỉnh, thu hút đầu tư tư nhân của địa phương là việc dễ làm hơn và lượng đầu tư đó đã xuất hiện ở các tỉnh. Tại 25 tỉnh, đầu tư tư nhân bình quân đầu người đã vượt quá con số 10 USD vào năm 2001. Điều này có nghĩa là 40% các tỉnh đã có thể thu hút được đầu tư tư nhân đáng kể trong khi đó chỉ có từ 10-15 tỉnh thu hút được nhiều FDI. Hơn nữa, trong khi FDI thường đến những nơi có một nét đặc thù nào đó hoặc có vị trí địa lý thuận lợi, đầu tư

[8] Về vốn FDI đăng ký (không phải thực hiện), 12 tỉnh chiếm trên 90% tổng vốn FDI toàn quốc.
[9] Định nghĩa của IMF về dòng vốn nước ngoài chảy vào được sử dụng để định nghĩa đầu tư: đó là vốn của chủ sở hữu hoặc vốn vay do đối tác nước ngoài đưa vào.
[10] "Việt Nam: Thực hiện lời hứa của mình," Ngân hàng thế giới, 2002, tr.36.

tư nhân trong nước xuất hiện ở tất cả các vùng với nhiều hoàn cảnh khác nhau. Điều này cho thấy phần lớn các tỉnh không nên dành quá nhiều thời gian cho FDI mặc dù rằng đây là một nguồn vốn đáng hoan nghênh; họ nên tập trung nhiều hơn vào việc tạo ra những điều kiện thu hút các nhà đầu tư trong nước. Điều đáng chú ý là ở những vùng còn rất nghèo cũng có một số tỉnh làm tốt trong việc thu hút đầu tư tư nhân trong nước, trong khi các tỉnh khác thì lại làm chưa tốt.

Bảng 4

Sự tập trung của các dạng đầu tư phân theo tỉnh

FDI thực hiện,(*) năm 2002, triệu USD		*Tư nhân trong nước (thực hiện)(**) năm 2001, triệu USD*		
				Tư nhân trong nước >FDI
1. TP.HCM	541	1. TP.HCM	642	Đúng
2. Kiên Giang	354	2. Hà Nội	289	Đúng
3. Đồng Nai	281	3. Bình Dương	80	Không đúng
4. Quảng Ngãi	263	4. Hải Phòng	62	Đúng
5. Bình Dương	261	5. Quảng Ninh	58	Đúng
6. Bà rịa-Vũng Tàu	126	6. Đà Nẵng	45	Đúng
7. Tây Ninh	46	7. Đồng Nai	40	Không đúng
8. Hà Nội	41	8. Hà Tây	31	Đúng
9. Hải phòng	39	9. Bà rịa-Vũng Tàu	30	Không đúng
10. Bắc Ninh	36	10. Khánh Hoà	27	Đúng
11. Long An	17	11. Hưng Yên	27	Đúng
12. Vĩnh Phúc	15	12. Long An	22	Đúng
13. Lâm Đồng	14	13. Nghệ An	21	Đúng
14.Thanh Hoá	14	14. Bình Thuận	20	Đúng
15. Hà Tây	12	15. Bắc Ninh	17	Không đúng
16. Khánh Hoà	4	16. Bình Phước	16	Đúng
17. HảI Dương	2	17. An Giang	15	Đúng
18. Nghệ An	0	18. Phú Thọ	14	Đúng
10 tỉnh đứng đầu so với cả nước (%):	95%		75%	

(*) Lấy lượng FDI thực hiện tích tụ đến năm 2002 trừ đi lượng FDI thực hiện năm 2001 để ra ước tính lượng FDI thực hiện năm 2002

(**) Đầu tư tư nhân trong nước. Đây là giá trị đầu tư của doanh nghiệp thực hiện theo Luật Doanh nghiệp.

Liệu các tỉnh không gần các thành phố lớn còn có những hy vọng gì khác không? Tất nhiên là có. Một nguồn đầu tư – nguồn này thường được họ kỳ vọng nhất – là từ Nhà nước. Cũng như ở hầu hết các nước, nguồn đầu tư này được phân bổ theo cả các tiêu chí kinh tế lẫn các tiêu chí chính trị. Chi tiêu ngân sách được phân bổ còn đều khắp hơn đầu tư tư nhân trong nước. Tình hình này phản ánh chính sách và ưu tiên của các tỉnh đối với đầu tư tư nhân, đồng thời cũng phản ánh lượng tiền mà Nhà nước có được. Mức đầu tư nhà nước năm 2000 là từ 272

USD trên một đầu người cho Hà Nội đến 19 USD trên một đầu người cho Nam Định. Sau Hà Nội, sáu tỉnh đứng đầu về mức đầu tư nhà nước tính bình quân đầu người là TP.HCM, Bà Rịa-Vũng Tàu, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương và Đà Nẵng. Mức của các tỉnh này đều trên 130 USD/người. Đây là các trung tâm đô thị lớn hoặc các địa phương gần các trung tâm đó. Có lẽ các trung tâm, địa phương này có nhu cầu về cơ sở hạ tầng nên đòi hỏi chi nhiều hơn. Nhưng ngoài một vài địa phương này, mức đầu tư bình quân đầu người cũng khá cao ở nhiều tỉnh. Tỉnh có mức đầu tư nhà nước bình quân đứng thứ 10 là 92 USD, tỉnh đứng thứ 50 là 44 USD. (Xem bảng liệt kê ở Phụ lục 2). Nếu so sánh thì chúng ta thấy rằng tỉnh đứng thứ 10 về FDI bình quân đầu người có mức 22 USD và tỉnh đứng thứ 50 hầu như không có gì. Về đầu tư tư nhân trong nước, tỉnh đứng thứ 10 có mức 24 USD và tỉnh đứng thứ 50 có 4 USD. Như vậy, đối với nhiều tỉnh nghèo, chi từ khu vực nhà nước là nguồn đầu tư chính thức quan trọng.

Đầu tư nhà nước cùng một lúc được nhằm vào nhiều mục đích: tạo ra cơ sở hạ tầng hết sức cần thiết ở những nơi tăng trưởng nhanh và rõ ràng là có nhu cầu lớn cho đầu tư này; đầu tư nhà nước cũng nhằm hỗ trợ các vùng tụt hậu bằng cách đầu tư đi trước nhu cầu hiện tại. Nhưng có những giới hạn đối với việc phát triển cơ sở hạ tầng nếu như không có các đầu tư có hiệu quả tiếp nối được đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Ví dụ như Đà Nẵng (xin xem trường hợp được trình bày ngắn gọn ở phần dưới) đã xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng nhưng không thành công lắm trong việc thu hút đầu tư; có lẽ gần đây tình hình mới có thay đổi. Khó có thể xây dựng cơ sở hạ tầng năm này qua năm khác nếu mức cầu chỉ có hạn. Đây là vấn đề chung của các tỉnh nghèo muốn dựa vào đầu tư nhà nước. Thật là không hợp lý nếu cứ phát triển cơ sở hạ tầng có giá trị sử dụng thấp. Ngay cả đầu tư của Nhà nước cho doanh nghiệp cũng có nhiều khả năng sẽ thiên các DNNN có hiệu quả hơn với số doanh nghiệp được hưởng ít hơn. Dù gì đi nữa thì các DNNN cũng chỉ tạo ra được ít việc làm mới trong khi việc làm là cái mà các tỉnh nghèo cần. Vì vậy, việc dựa vào đầu tư nhà nước có nhiều rủi ro.

Ngoài ra, còn có những câu hỏi thực sự về mức tăng của nguồn thu ngân sách nhà nước. Thu từ dầu lửa sẽ tăng, nhưng có lẽ sẽ không nhanh như trước. Viện trợ nước ngoài tính bình quân đầu người có thể sẽ ổn định như mức hiện nay bởi vì các nước tài trợ lớn là Nhật Bản và một số nước châu Âu đang gặp phải những sức ép về cơ cấu dân số và ngân sách. Các nước khác có những nhu cầu cấp bách về nhân đạo hoặc tái thiết sau chiến tranh có thể sẽ cạnh tranh với Việt Nam để tranh thủ các khoản tiền viện trợ. Nếu như ngân sách nhà nước tăng ít và cơ sở hạ tầng không được sử dụng nhiều thì các tỉnh nghèo khó có thể đòi tăng nguồn lực trong khi các vùng có mức tăng trưởng nhanh lại đang rất cần có thêm đầu tư. Vì vậy, trong khi một chiến lược nhằm *tồn tại* là dựa vào nguồn vốn nhà nước, thì một chiến lược nhằm *thành công* lại là thu hút thêm các nhà đầu tư trong nước nói chung và trong một số trường hợp có thể là các nhà đầu tư nước ngoài.

Đà Nẵng: Có phải cơ sở hạ tầng công cộng là cơ sở cho tăng trưởng?

Đà Nẵng là "trung tâm của trung tâm" vì là một thành phố lớn nằm ở miền Trung của Việt Nam. Với một dân số chỉ 700.000 người trên một vùng đất cảng tương đối nhỏ, Đà Nẵng kém lợi thế so với hai thành phố lớn của Việt Nam. Thị trường nội địa của Đà Nẵng khá nhỏ; ở đây cũng chưa có những gì mà Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đang phát triển: các trường học quốc tế, cộng đồng người nước ngoài đông đảo, các dịch vụ tài chính, tiếp thị và tư vấn cao cấp. Nhưng với một cảng khá tốt, lực lượng lao động có kỹ năng đủ và tạm đủ, có sân bay quốc tế

và các đường quốc lộ, Đà Nẵng có nhiều lợi thế tiềm năng. Tuy nhiên, trước năm 1997 khi Đà Nẵng còn chưa tách khỏi Quảng Nam để có thể tập trung vào các vấn đề phát triển của chính mình thì Đà Nẵng bị tụt lại xa phía sau hai thành phố lớn. Sản lượng bình quân đầu người của Đà Nẵng chỉ là 5,7 triệu đồng so với 9 triệu đồng ở Hà Nội và hơn 14 triệu đồng ở TP Hồ Chí Minh. Tình hình này phản ánh thực tế là khu vực công nghiệp của Đà Nẵng tạo ra mức giá trị gia tăng không cao, thiếu các mối liên kết, và khu vực dịch vụ còn thô sơ.

Từ năm 1997 đến năm 2000, chính quyền Thành phố Đà Nẵng đi đến quyết định là họ cần phải nâng cấp hạ tầng vật chất để có thể hấp dẫn được đầu tư như hai thành phố lớn. Đầu tư cho cơ sở hạ tầng đã tăng từ 99 tỷ đồng trong năm 1997 lên 600 tỷ đồng trong năm 2000. Một cây cầu mới đã được xây dựng bắc qua Sông Hàn, sân bay và cảng biển được nâng cấp, đồng thời đã chuẩn bị cho các dự án nâng cấp khác, trong đó có đường hầm qua đèo Hải Vân, Hành lang Đông-Tây và Cảng Tiên Sa. Tất cả những công trình này sẽ phải được hoàn thành trong vòng từ 2-3 năm. Ngoài ra, sau một số chậm trễ thì 3 công viên công nghiệp mới với tổng diện tích 861 héc-ta đã được xây dựng.

Bảng 5

Đà Nẵng: Các nguồn đầu tư (mức trung bình hàng năm của mỗi giai đoạn)

Đơn vị: tỷ đồng

	1997-1998	1999-2000	2001
Ngân sách Nhà nước	202 (18%)	650 (53%)	300 (21,3%)
Các khoản vay theo định hướng	145 (13%)	170 (13,8%)	230 (16,3%)
Doanh nghiệp Nhà nước	127 (115%)	135 (11,3%)	254 (18%)
Tổng đầu tư công	*474 (42,5%)*	*955 (78,1%)*	*784 (55,6%)*
Vốn ODA	30 (2,6%)	47 (4%)	18 (1,3%)
Vốn FDI	432 (38,4%)	78 (6,3%)	154 (11%)
Đầu tư cá thể	123 (11%)	102 (8,4%)	105 (7,4%)
Doanh nghiệp tư nhân và hỗn hợp	61 (5,4%)	40 (3,2%)	350 (24,7%)
Tổng đầu tư (tỷ đồng)	1120	1225	1410
Tổng đầu tư (triệu USD)	85,7	85,3	93,5

Chú thích: số liệu là từ các nguồn của tỉnh. Tuy chưa có các số liệu tương đương của năm 2002, theo các báo chí thì đầu tư tư nhân trong nước là 44 triệu USD trong năm 2002.

Bảng trên thể hiện một số điều thú vị. Thứ nhất, ***tổng*** đầu tư không thay đổi nhiều khi tính bằng đô-la - đây cũng là cách tính khá tốt về giá trị thực. Điều thay đổi là cơ cấu đầu tư: đúng như dự kiến, đầu tư của chính phủ tăng lên tới trên 50% tổng đầu tư, sau đó lại giảm xuống còn 20%. FDI có lúc là nguồn vốn lớn, sau đó giảm đi và chỉ phần nào phục hồi vào năm 2001. Trong suốt giai đoạn này đầu tư của cá thể giảm. Nguồn từ các DNNN và các khoản vay có định hướng đã tăng lên, từ chỗ chiếm 1/4 lên chiếm 1/3 tổng đầu tư. Tổng đầu tư công các loại vẫn chiếm trên 50% tổng đầu tư vào năm 2001 mặc dù đầu tư từ khu vực tư nhân chính thức đã tăng mạnh. Điều gì có thể rút ra từ những thực tế này?

Đà Nẵng là một công trình còn dở dang. Những đầu tư cho cơ sở hạ tầng "cứng" đã tạo tiềm năng mới cho các nhà đầu tư và điều này được phản ánh ở mức tăng gần 9 lần của lượng đầu tư tư nhân chính thức trong nước từ những năm 1999-2000 đến 2001. Có những dấu hiệu cho thấy cả đầu tư tư nhân trong nước và FDI tiếp tục tăng trong năm 2002. Tuy nhiên, đây chỉ là những dấu hiệu cho thấy có thể Đà Nẵng sẽ thành công. Để đạt được sự thành công hoàn toàn,

chúng ta phải thấy được sự tăng trưởng liên tục về giá trị thực của đầu tư. Tính theo đô-la thì đầu tư chỉ tăng 2-3% mỗi năm trong giai đoạn từ 1997-1998 đến năm 2001. Mức tăng này sẽ phải cao hơn một cách đáng kể để có thể kết luận rằng việc chi nhiều cho cơ sở hạ tầng là đúng. *Nếu tính tỉ lệ với TP Hồ Chí Minh và Hà Nội thì thu nhập bình quân đầu người của Đà Nẵng vào năm 2000 giảm chút ít so với năm 1997.* Lẽ ra thì phải có sự ổn định hoặc thậm chí là cải thiện về mặt này.

Bảng 6
Sách hướng dẫn cho các nhà đầu tư Châu Âu ở Việt Nam

Cuốn hướng dẫn viết bởi bộ phận Đầu tư Châu Á của Văn phòng Hỗ trợ Đầu tư Châu Âu (Europe Aid Investment Office) đã đề cập câu hỏi chọn địa điểm đầu tư ở Việt Nam. Dưới đây là bảng tóm tắt trong cuốn sách này:

Những điểm thuận lợi	Những điểm không thuận lợi
Miền Nam	
Môi trường kinh doanh thân thiện	Xa các trung tâm quyết định chính trị
Có tinh thần "ủng hộ" các nhà đầu tư nước ngoài	Mức độ cạnh tranh cao hơn
Cơ sở hạ tầng tốt hơn	
Hiện đã đang tập trung nhiều FDI	
Thị trường nội địa lớn nhất	
Người nước ngoài sống thuận lợi	
Miền Trung	
Chi phí lao động và đất đai thấp hơn	Cơ sở hạ tầng kém
Tiếp cận với một số sản phẩm cụ thể	Hiện có ít FDI và các cụm nhóm
Mức độ cạnh tranh thấp	Sự không chắc chắn về luật lệ lớn hơn
	Thị trường địa phương còn hạn chế
Miền Bắc	
Gần các trung tâm quyết định về chính trị	Những trở ngại quan liêu lớn hơn
Có trụ sở của hầu hết các DNNN	Vẫn "khó khăn" với các nhà đầu tư nước ngoài
Có hiệu quả nhất cho các dự án "đặc biệt"[11]	Có sự không chắc chắn nảy sinh từ "các vấn đề chính trị ở bên trong"
Cơ sở hạ tầng ở mức khá	
Thị trường địa phương lớn	
Tiếp cận được các nguyên liệu khoáng sản	

Để nhìn vấn đề từ khía cạnh khác thì chúng ta hãy xem xét hướng dịch chuyển của dân cư. Số liệu điều tra dân số năm 1999 cho thấy 6% số dân cư sống ở Đà Nẵng vào năm 1994 thì lại sống ở ngoài thành phố vào năm 1999. Tốc độ tăng trưởng dân số 2% mỗi năm là cao hơn mức trung bình của cả nước nhưng khó có thể cho thấy sự gia tăng nhanh chóng về cơ hội việc làm. Với một thành phố có nguồn vốn nhân lực và vật chất khá tốt thì tại sao lại không có hoạt động sôi động hơn và sự tăng trưởng về dân số?[12]

[11] Theo cuốn sách, "đặc biệt" có nghĩa là nhạy cảm về mặt chính trị hoặc những dự án cần có quan hệ hoặc bảo hộ cao.
[12] Nếu so sánh thì chúng ta sẽ thấy dân số của cả Hà Nội và TP Hồ Chí Minh tăng trên 3% một năm từ 1999 đến 2001. Điều này cũng xảy ra ở Bình Dương và thậm chí là Bình Phước, một tỉnh nghèo có ít FDI và đầu tư của Nhà nước.

Các lãnh đạo của Đà Nẵng đã đặt ra câu hỏi này, đặc biệt là về FDI. Trước hết họ nhận ra rằng Đà Nẵng thiếu các công ty mạnh để cung ứng và hợp tác với các công ty nước ngoài. Cần cải thiện nguồn nhân lực về một số kỹ năng và chi phí vận tải biển phải thấp hơn. Thành phố quyết định cải thiện cơ sở hạ tầng "mềm" với cơ chế "một cửa" đối với các nhà đầu tư và tạo điều kiện dễ dàng hơn tại các khu công nghiệp bằng cách giảm thuế. Những kết quả thu được là tích cực, lượng FDI đăng ký đã tăng từ 14 triệu USD năm 2001 lên 52 triệu USD năm 2002 và 31 triệu USD trong quý đầu năm 2003. (Không kể đến các dự án bị hủy bỏ có giá trị còn lớn hơn các dự án mới trong năm 2000 và 2001). Trên hết, Thành phố cho biết đang vun đắp những mối quan hệ để các vấn đề có thể được giải quyết nhanh chóng. Khi các biện pháp này có hiệu lực thì chúng sẽ đưa đến những kết quả về FDI thực hiện cũng như FDI được cấp phép, mặc dù còn cần thêm thời gian để vượt được mức FDI thực hiện của những năm 1997-1998.

Chìa khóa để cải thiện hơn nữa tình hình ở Đà Nẵng là tạo ra những công ty tư nhân trong nước mạnh hơn để làm đối tác với các công ty nước ngoài. Chắc chắn rằng sự gia tăng của đầu tư tư nhân trong nước theo bình quân đầu người từ 7 USD vào năm 2000 lên 63 USD trong năm 2001 cho thấy rằng đang có một số thay đổi. (Mức bình quân đầu người 63 USD là gần gấp 3 lần mức trung bình của cả nước và đứng thứ tư ở Việt Nam). Tuy nhiên, để duy trì kết quả này và biến nó thành một nguồn tạo ra sự tăng trưởng liên tục thì cần phải có thêm thay đổi. Hệ thống tài chính vẫn còn thiên vị nhiều cho các DNNN và cho Nhà nước vay. Cần lưu ý rằng chữ dùng ở đây là "hệ thống tài chính" chứ không phải chỉ "các ngân hàng." Quỹ Hỗ trợ phát triển là một nguồn lớn để các dự án vay. Mặc dù về nguyên tắc thì quỹ này có thể cho khu vực tư nhân vay, quỹ thường cho vay vào các DNNN hoặc các dự án cơ sở hạ tầng. Ngay cả đối với các ngân hàng thương mại thì tỉ lệ vay của khu vực tư nhân trên tổng dư nợ cũng giảm (xem bảng ở phần dưới). Mặc dù vào năm 2001 tỉ lệ dư nợ của khu vực tư nhân tăng lên so với năm 1999, con số này vẫn còn rất nhỏ và thấp hơn nhiều so với mức năm 1997. Vào năm 2001, các DNNN đã tăng phần tỷ lệ của mình và chiếm tới 4/5 tổng số vốn các ngân hàng cho vay. Nếu tính đến cả tín dụng của Quỹ Hỗ trợ phát triển thì kết quả lại càng thiên lệch. Các DNNN cũng tăng tỉ trọng sản lượng của mình từ 51% năm 1997 lên 58% năm 2001. Tỉ trọng sản lượng của khu vực tư nhân trong tổng sản lượng giảm từ 41% xuống 34% trong cùng giai đoạn. (FDI chiếm phần còn lại là 7-8%). Những xu hướng này không cho thấy một môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân. Nếu không tiếp cận được vốn và không có luật lệ ưu đãi, các doanh nghiệp này sẽ không cạnh tranh được.

Bảng 7

Tỷ trọng trong vốn vay Ngân hàng và Sản lượng: Các khu vực Nhà nước và Tư nhân tại Đà Nẵng

	1997	1999	2001
Tín dụng cho tư nhân	32,6%	15,7%	21,5%
Tín dụng cho DNNN	67,4%	84,3%	78,5%
Sản lượng khu vực tư nhân	41,3%		33,8%
Sản lượng các DNNN	51,0%		58,0%

Như vậy Đà Nẵng có được những thành công ở mức trên trung bình nhưng nhìn chung vẫn nghiêng nhiều về phía khu vực nhà nước (ít nhất là cho tới hết năm 2001). Mức tăng kinh tế và dân số của Đà Nẵng thấp hơn các khu vực đô thị lớn khác. Thành phố đã xác định đúng một số cản trở đối với FDI và cũng là những cản trở nằm trong tầm kiểm soát của Thành phố, ví dụ như cơ sở hạ tầng vật chất, đào tạo tay nghề và luật lệ. Nhưng có lẽ do còn tư tưởng

nghi ngờ các hoạt động của khu vực tư nhân trong nước, Thành phố chưa kịp thời tạo ra những điều kiện hỗ trợ cho các nhà đầu tư tư nhân địa phương. Mặc dù vậy, các nhà đầu tư tư nhân đã dùng tiền của mình để thành lập các doanh nghiệp – các doanh nghiệp tư nhân xuất hiện với tốc độ cao hơn hẳn phần lớn các tỉnh khác, ít nhất là trong năm 2001. Nhưng như ông Phó Chủ tịch UBND Hoàng Tuấn Anh đã nói, Đà Nẵng cần có những công ty mạnh để làm đối tác với các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy các công ty tư nhân có thể vẫn ra đời dù không có nhiều hỗ trợ, các công ty này khó có thể lớn mạnh nếu không được tiếp cận các nguồn lực như các đối thủ cạnh tranh ở các nơi khác ở Việt Nam hoặc ở Trung Quốc. Đó là sự tiếp cận đối với đất đai và tín dụng chứ không phải chỉ là việc được phép hoạt động.

Tương lai sẽ ra sao? Có một luồng ý kiến là các công ty mạnh có thể – hoặc *nên là* các DNNN. Quy hoạch tổng thể của Đà Nẵng kêu gọi **đầu tư lớn của Nhà nước vào các ngành** như dệt, chế biến hải sản, cơ khí, điện tử, vật liệu xây dựng và đóng tàu. Nếu các DNNN làm ăn có lãi và tự tạo ra nguồn vốn cho mình thì không có vấn đề gì. Nếu quy hoạch dựa vào các khoản tín dụng lớn của Nhà nước thì vấn đề có thể trở nên khó khăn và tốn kém hơn. Khó hơn là vì các tỉnh nghèo hơn sẽ có đòi hỏi ngày càng lớn hơn đối với các nguồn lực của Nhà nước. Sau khi đã xây dựng được cơ sở hạ tầng tốt thì các tỉnh giàu có hơn phải tự thu hút được nguồn vốn cho công nghiệp. Tốn kém hơn là vì kinh nghiệm cho thấy rằng nhiều DNNN được thành lập không trên cơ sở thẩm định đầu tư một cách khách quan, kết quả là giá thành sản phẩm cao và không cạnh tranh được. Nhưng theo quy hoạch thì phần lớn tăng trưởng công nghiệp sẽ đến từ các DNNN. Khó có thể thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào hợp tác với DNNN trong các ngành sản xuất không có bảo hộ (thuế quan thấp). Như vậy, bản quy hoạch tổng thể làm ảnh hưởng đến những nỗ lực thu hút FDI, khi quy hoạch này tạo ra những doanh nghiệp dựa vào sự hỗ trợ của Nhà nước chứ không dựa trên khả năng cạnh tranh.

Một cách làm khác là tạo ra môi trường thuận lợi chung cho đầu tư kinh doanh, **đối xử bình đẳng các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân.** (Đây là điều khó hình dung nhưng sẽ là xu thế nếu không nói rằng là một thực tế). Thông qua việc tiếp tục cải cách và phát huy thành công của Luật Doanh nghiệp, Đà Nẵng có thể nuôi dưỡng và tăng cường sức mạnh các doanh nghiệp của địa phương có khả năng cạnh tranh. Thành phố nên làm việc này không phải bằng tín dụng chỉ định, đặc biệt là các khoản tín dụng ưu đãi, mà bằng cách cho phép các ngân hàng cho vay vào những đối tượng sẽ có khả năng trả nợ. (Bản thân các ngân hàng cũng cần cải thiện năng lực đánh giá dự án). Thành phố cũng có thể tạo sự bình đẳng trong sử dụng đất đai. Thành phố có thể giúp các hiệp hội doanh nghiệp hoạt động để thực hiện những nghiên cứu tiếp thị và công nghệ, điều mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ khó có thể thực hiện cho riêng mình. Một chiến lược như vậy sẽ tạo ra một khu vực tư nhân lớn hơn nhiều và có thêm nhiều doanh nghiệp có thể làm đối tác với các nhà đầu tư nước ngoài. Đây là hướng đi hiện nay của Trung Quốc, khi tỉ trọng công nghiệp tư nhân của Trung Quốc đang tăng lên.

Một cách để thực hiện chiến lược nói trên là bắt đầu xếp hạng các tỉnh theo mức độ thân thiện đối với kinh doanh - đây là cách nhiều nước đang làm. Bằng việc phỏng vấn riêng các lãnh đạo doanh nghiệp, người ta có thể thu được thông tin về các vấn đề cụ thể như những khó khăn trong việc đi thuê đất, đi vay, thương lượng về thuế v.v… Điều này sẽ giúp Đà Nẵng thấy vị trí của mình so với các tỉnh khác và nên tập trung nỗ lực vào những lĩnh vực nào.

Khả năng thứ ba là tập trung nỗ lực để trở thành một trung tâm dịch vụ. Hãy để Quảng Nam ở cách đó vài cây số cung cấp đất rẻ và lao động rẻ cho các hoạt động chế tạo. Thành phố Hồ

Chí Minh đã để các tỉnh lân cận tiếp quản nhiều hoạt động chế tạo; TP HCM hiện tập trung vào việc giảm giá thành và cải thiện chất lượng dịch vụ về tài chính, giao thông, tiếp thị và các hoạt động khác cần thiết cho các doanh nghiệp sản xuất. Hai phần ba lượng đầu tư theo Luật doanh nghiệp ở TP Hồ Chí Minh là của các doanh nghiệp thương mại. Nếu có cách đề cập ở cấp độ cả khu vực thì kim ngạch xuất khẩu sẽ làm cho tàu ghé cảng thường xuyên hơn, giảm giá thành và thời gian chờ đợi tàu. [Nếu tất cả các tỉnh ven biển đều muốn một cảng lớn, không ai sẽ có được một cảng thực sự lớn!]. Ngoài ra, dần dần sẽ có thêm những tiện nghi để thu hút người nước ngoài, ví dụ như bệnh viện tốt hơn, trường học quốc tế và nhà ở có chất lượng cao. Tuy nhiên, những điều này không khả thi ngay trước mắt. Vì vậy, có lẽ thực tế hơn là kỳ vọng vào các dự án FDI quy mô nhỏ trong những năm tới. Các dự án này thường là của các nhà đầu tư Châu Á vốn không quá quan tâm hơn đến các tiện nghi như vậy.

Tóm lại, Đà Nẵng đã có bước khởi đầu khá tốt qua việc xây dựng cơ sở hạ tầng "cứng" và bắt đầu cải thiện cơ sở hạ tầng "mềm" [luật lệ và hành chính] dành cho các nhà đầu tư. Thành phố cần tiếp tục chính sách này, tìm cách để tăng cường những cơ hội công bằng cho các nhà đầu tư tư nhân trong nước để họ có thể được đối xử gần như bình đẳng với khu vực Nhà nước đang được ưu đãi. Đà Nẵng vốn có thái độ thận trọng đối với khu vực tư nhân,[13] mà làm được điều này thì nhiều nơi khác ở Việt Nam cũng có thể làm được.

Tất nhiên, cũng còn những việc phải làm ở cấp độ trung ương và một số vấn đề sẽ được đề cập đến dưới đây. Tuy nhiên, nếu các tỉnh biết rằng không nên "kêu gọi" đầu tư trong đó đề ra cụ thể về sản lượng, quy mô và đối tác cho các nhà đầu tư nước ngoài, thay vào đó nên cố gắng thu hút các nhà đầu tư này bằng cách giảm chi phí, các tỉnh sẽ thu được thành công cao hơn nhiều. Nếu như các tỉnh thấy được rằng, trong nhiều trường hợp và ít nhất là nhìn một cách tổng quát, các nhà đầu tư trong nước còn quan trọng hơn các nhà đầu tư nước ngoài thì họ sẽ bắt đầu làm những công việc hợp lý mà một số tỉnh đã làm. Tóm lại, quản lý ở cấp tỉnh là chìa khoá cho sự tăng trưởng. Trung ương có thể mở ra cánh cửa nhưng các tỉnh phải làm sao để không còn những vật cản lối đi và đường đi phải bằng phẳng. Đi qua cái cửa đó chính là từng doanh nghiệp.

Cách nhìn trên cấp độ vùng - Đầu tư chảy đi đâu

Lập luận của những trang ở phần trên là có sự khác biệt rất lớn giữa các tỉnh, thậm chí là cả các tỉnh trong cùng một vùng. Các bước đi của chính quyền tỉnh và những nỗ lực của họ trong việc vươn ra với các nhà đầu tư sẽ dần tạo ra tác động quan trọng đối với mức độ và loại hình đầu tư. Tuy nhiên, cách xem xét từ cấp độ cả vùng đôi khi cũng có ích. Bảng tiếp theo sẽ cung cấp những thông tin theo cách như vậy. Đó là những thông tin về bình quân đầu người ở các vùng tính theo đầu tư Nhà nước trong năm 2000, đầu tư tư nhân trong nước năm 2001 và FDI năm 2002. (Tất nhiên, nếu có đầy đủ số liệu thì việc phân tích sẽ theo từng năm chứ không cần phải ghép số liệu của các năm). Trung bình đầu tư bình quân đầu người của cả nước là 123 USD, ở TP Hồ Chí Minh và lân cận có mức trên 300 USD, mức ở Đồng bằng sông Hồng (gồm cả Hà Nội và Hải Phòng) là 115 USD, tức là gần với mức trung bình. Mức trung bình

[13] Vào năm 2002, một cán bộ ngân hàng nhận xét rằng một trong những lý do khiến Đà Nẵng tăng trưởng chậm hơn một số các tỉnh khác là "vì không ít người còn coi khu vực tư nhân là tội phạm." Mặc dù dùng cách nói cường điệu, nhận xét này có lẽ phần nào phản ánh cách suy nghĩ trước đây.

của các vùng khác là 60-80 USD. Ở những tỉnh đạt dưới mức trung bình của cả nước như vậy, phần lớn đầu tư là từ nguồn Nhà nước. Có thể hiểu được một lý do của tình hình này, đó là đầu tư cho việc nâng cấp đường xá và các cơ sở hạ tầng khác. Tuy nhiên, tình trạng quá phụ thuộc vào đầu tư của Nhà nước của nhiều tỉnh sẽ khiến họ càng khó duy trì tăng trưởng vì những lý do như đã trình bày.

Bảng 8

Xu hướng đầu tư của Nhà nước, nước ngoài, tư nhân trong nước của các vùng

(Tính bình quân theo đầu người)

Vùng	Nhà nước (%)	Nước ngoài	Tư nhân trong nước	Tổng
Đông Nam Bộ	$113 (37%)	$117	$75	$304
Đồng bằng sông Hồng	$104 (74%)	$6	$29	$140
Ven biển Nam Trung bộ	$69 (60%)	$33	$14	$115
Đồng bằng sông Cửu Long	$50 (63%)	$23	$8	$80
Đông Bắc & Tây Bắc	$62 (79%)	$4	$12	$78
Tây Nguyên	$60(86%)	$3	$6	$70
Ven biển Bắc Trung bộ	$56 (89%)	$1	$6	$63
Cả nước	**$74 (60%)**	**$26**	**$22**	**$123**

Ghi chú: Đầu tư Nhà nước là con số của năm 2000; đầu tư nước ngoài là các khoản đầu tư thực hiện trong năm 2002; đầu tư tư nhân số liệu đầu tư theo Luật Doanh nghiệp vào năm 2001. Các số liệu tổng hợp nằm ở phụ lục III. Số trong ngoặc là tỉ trọng vốn Nhà nước trong tổng đầu tư.

Tình trạng quá phụ thuộc vào đầu tư Nhà nước của các tỉnh nghèo, thậm chí cả ở Đồng bằng sông Hồng, gợi ra hai kết luận. Thứ nhất, hiệu quả của đầu tư Nhà nước là rất quan trọng đối với tăng trưởng ở các vùng này. Thứ hai, cần tìm cách để kích thích thêm đầu tư tư nhân vào các vùng này, có lẽ nhất là đối với đầu tư tư nhân trong nước. Xu hướng khá rõ là là "dát vàng" đầu tư công, xây dựng những con đường và cảng chưa thật cần thiết hoặc xây dựng theo tiêu chuẩn quá cao, hay chi phí báo cáo cao hơn rất nhiều so với chi phí thực tế. Dễ dàng hướng vào vốn Nhà nước khi các nguồn đầu tư khác còn ít và nguồn vốn Nhà nước sẵn có; nhưng với tư duy này thì các quan chức ở các tỉnh dường như không tập trung vào thu hút đầu tư tư nhân như mức họ tập trung vào vận động thêm các khoản đầu tư hào phóng của Nhà nước. Xu hướng đó có thể được coi là một điểm yếu vào thời điểm hiện nay và dần sẽ trở thành một nguy cơ vì nó sẽ góp phần vào chiều hướng các vùng khác nhau có các nền kinh tế và việc làm rất khác nhau.

Các vấn đề quốc gia - Định chuẩn cho Việt Nam: Một cách để cải thiện dịch vụ?

Khi muốn thì Việt Nam có thể làm tốt hơn. Việt Nam có thể thu hút nhiều hơn FDI có chất lượng. Việt Nam có thể đưa ra chính sách tốt hơn để hỗ trợ cho việc sử dụng công nghệ thông tin (IT). Việt Nam có thể có các trường phổ thông và đại học giảng dạy ở trình độ cao hơn. Nói như vậy đúng với tất cả các nước, nhưng đặc biệt đúng với Việt Nam. Để tập trung nỗ lực vào lĩnh vực cần thiết, phải có được các số liệu rõ ràng, cập nhật, có nghĩa và so sánh được. Người nào cũng hiểu được con số về số lượng điện thoại trên 100 người dân hoặc mức phí trả cho một phút điện thoại sang châu Âu. Nếu Việt Nam có quá ít điện thoại hoặc cước phí quá cao so với các nơi khác và nhiều người hiểu được tình trạng này thì người ta dễ đặt ra câu hỏi

hơn về nguyên do và bắt tay vào xử lý vấn đề.[14] Để có thể thành công trong lĩnh vực IT, Việt Nam cần đặt *chuẩn*, hoặc là so mình với các quốc gia dẫn đầu trong khu vực.

Một số việc như vậy đã được thực hiện đối với số lượng điện thoại và giá cước điện thoại quốc tế. Số lượng người sử dụng điện thoại đã tăng lên nhanh chóng, đạt tới con số 5,6 triệu vào cuối năm 2002 và dự kiến sẽ tăng thêm 1,4 triệu năm 2003. Nếu so với tỷ lệ sử dụng chỉ là 3% vào năm 1998 (2,1 triệu điện thoại) thì tốc độ tăng là 27% mỗi năm – tốc độ tăng vào loại cao nhất trên thế giới. Với tốc độ như vậy thì dịch vụ này sẽ mau chóng đến được mọi nơi. Những lần cắt giảm giá cước điện thoại quốc tế gần đây xuống còn 1,1 USD/phút đối với điện thoại "thông thường" và 0,75 USD cho điện htoại qua Internet là những cắt giảm khá mạnh so với mức của cách đây ít năm. Tuy nhiên, các cuộc gọi giá rẻ từ Trung Quốc tới Hoa Kỳ **chỉ chịu mức cước bằng 1/5** so với Việt Nam. Việt Nam đang thay đổi nhưng các nước khác cũng vậy. Vấn đề chính là phải giảm chi phí để các doanh nghiệp có thể sử dụng điện thoại hoặc Internet như là một công cụ và trở nên có khả năng cạnh tranh. Hiện Việt Nam chưa đạt tới điểm này.

Sử dụng Internet cũng tăng nhanh từ một khởi điểm rất thấp. Tới cuối năm 2002, có 250.000 người đăng ký sử dụng Internet và dự kiến năm 2003 sẽ có thêm 146.000. Nếu cho là cứ mỗi người đăng ký thì có 3 người sử dụng, từ chỗ chưa có người sử dụng vào năm 1997 cho đến nay Việt Nam đã có tới 750.000 người sử dụng. Tuy nhiên, số người như vậy cũng chỉ bằng 1% dân số. Kế hoạch hiện nay là đạt 3,2 triệu người sử dụng vào năm 2005, tức là tăng gấp 4 lần trong 3 năm. (Tính đến tháng 1/2003, Trung Quốc có khoảng 60 triệu người sử dụng Internet, tức là khoảng 4,5% dân số). Dù rằng đã có những kế hoạch như vậy nhưng nếu dựa vào đánh giá của một số nhóm quốc tế về mức độ "sẵn sàng về điện tử", thì Việt Nam còn phải làm rất nhiều. Trong một báo cáo đưa ra vào năm 2003, Việt Nam đứng thứ 13 trong số 14 nước châu Á được xem xét và vẫn đứng thứ 56 trong số 60 nước được xem xét, tức là ở mức giữa Ni-giê-ri-a và Pa-kix-tan.[15]

Nhiều người sử dụng Internet ở Việt Nam không hài lòng về chất lượng Internet. Hiện tại Internet chủ yếu dùng cho thư điện tử và tải xuống các nội dung có dung lượng nhỏ. Thậm chí là với giá cước không cao (dưới 1/2 xu US, tức là 60 VND/phút), tốc độ quá chậm và sự không tin cậy khiến cho Internet không đáp ứng được nhu cầu thu thập thông tin. Ngày cả những đường cáp thuê - với giá thuê rất cao – cũng ít khi đạt được tốc độ quy định. Tốc độ đạt được thường chỉ bằng 20-30% công suất hợp đồng (mà người sử dụng phải trả). Điều này đã khiến ông Nguyễn Hữu Hiền, Giám đốc Công viên phần mềm Sài Gòn phải mua một đường kết nối vệ tinh trực tiếp. Cách làm này được hợp pháp hóa vào tháng 4/2003. Tổng công ty Bưu chính-Viễn thông Việt Nam (VNPT), đơn vị kiểm soát độc quyền cổng quốc tế qua đường dây mặt đất nói rằng băng thông 360 Mbit/giây của VNPT là quá đủ. Họ nói rằng các công ty làm dịch vụ giữa cổng và người sử dụng cuối cùng không mua đủ băng thông cho khách hàng của những công ty đó. Các công ty cũng thừa nhận là họ không mua đủ dải rộng từ VNPT, nhưng đó là vì giá của VNPT quá cao. Một kết nối địa phương 2Mbit/giây cùng với phí sử dụng và mức thuê cố định cao có thể tới 8000 USD/tháng so với mức giá ở Trung

[14] ở Trung Quốc, cước phí điện thoại thấp hơn nhiều và dịch vụ được mở rộng rất nhanh. Tuy phí điện thoại tính theo phút giảm nhanh hơn ở Việt Nam, nhưng giảm từ một mức phí rất cao.

[15] Trong xếp hạng của Đơn vị thông tin kinh tế (Economic Intelligence Unit) và IBM vào năm 2003, Việt Nam lại được xếp thứ 56 trong số 60 nước về mức độ sẵn sàng về điện tử. Tuy nhiên, trong khi số điểm của hầu hết các nước khác tăng lên thì điểm của Việt Nam lại giảm đi so với năm 2002.

Quốc chỉ bằng 1/10 và ở Hoa Kỳ thậm chí còn thấp hơn. Cũng ở Trung Quốc, thuê một đường theo công nghệ ADSL với kết nối "liên tục" chỉ có mức phí 24 USD/tháng và tốc độ là 1,5-2,0 Mbit/giây. Với cùng công suất như vậy, người ta phải trả 250 USD/tháng ở Việt Nam.[16] ở Trung Quốc, người ta không phải trả thêm khoản phí nào cho ADSL; ở Việt Nam, người ta phải trả thêm phí cho việc sử dụng quá một ngưỡng định trước.

Do có các vấn đề mức phí cao và tốc độ chậm, chỉ có khoảng 200 đơn vị thuê bao cáp (leased lines) ở Việt Nam vào năm 2002. Thậm chí ngay cả những đơn vị thuê bao cáp cũng thường sử dụng Internet thấp hơn nhiều so với mức cần thiết để tăng năng suất. Điều này được thể hiện ở nhiều thực tế. Chỉ 2% các doanh nghiệp có trang web. Đây là tình hình khá nghiêm trọng vì hoạt động thương mại tiến hành trên mạng Internet ngày càng nhiều (khoảng 300 tỷ USD trong năm 2002).

Lấy một ví dụ nữa là Đại học Bách khoa Hà Nội có 24.000 sinh và một đường cáp thuê 256 ki-lô-bít/giây. Nếu 1% số sinh viên muốn sử dụng Internet vào cùng một thời điểm thì mỗi người sẽ chỉ có băng thông khoảng 1,1 ki-lô-bít/giây. Nếu như không giảm số người sử dụng thì phải mất 4 giờ đồng hồ để tải xuống một bài báo có độ lớn 2.000 ki-lô-bai (đây là độ lớn bình thường của các bài báo).[17] Điều này có nghĩa là sinh viên ngại không muốn thử. Cứ như vậy thì nhu cầu không tăng lên và không có sức ép để cải thiện đường truyền. Bản chất vấn đề là Việt Nam ở vào một cái bẫy của trình độ thấp, đó là tình trạng người sử dụng tự hạn chế không sử dụng cường độ cao còn người cung cấp lại nói rằng không có cầu. Cũng ở Trung Quốc, người ta cung cấp băng thông rộng với giá rẻ hơn nhiều, tức là 12 USD (có thêm phí khi sử dụng quá một mức tối đa) đến 24 USD (sử dụng không hạn chế) trong 1 tháng đối với ADSL hoặc các hệ thống tương tự. Điều này cho phép người sử dụng tiếp cận được thông tin một cách dễ dàng. Giờ đây ở Trung Quốc có khoảng 3 triệu người sử dụng băng thông rộng và tới năm 2006 thì con số này có thể tăng lên gấp 10 lần. Có nhiều người truy cập Internet là một điều tốt, nhưng nếu số đông người sử dụng đường truyền chất lượng kém thì ích lợi thu được cũng không lớn.

Cách so sánh như vậy không nên chỉ dừng ở IT. Trong lĩnh vực giáo dục, nhiều nước châu Á thực hiện kiểm tra theo tiêu chuẩn quốc tế ở cấp trung học. Sinh viên đại học thường phải thi GRE theo ngành học của mình nếu họ muốn vào cao học. Cách làm như vậy cho phép các trường phổ thông, các viện đại học và các cơ sở giáo dục có chuẩn để so sánh sinh viên của mình với sinh viên của các nước khác. Nếu không có được những thông tin như vậy thì có khi sẽ là phí phạm nếu tăng các khoản chi cho các hệ thống hiện nay. Làm sao để người ta có thể biết là đã có được cách sử dụng hiệu quả? Trong mấy năm qua, số học sinh vào các trường đại học của Việt Nam tăng rất cao, trong khi không đủ cơ sở hạ tầng về nhân lực cũng như về vật chất để đáp ứng tình hình này. Việc nhiều người Việt Nam muốn đưa con đi học ở nước ngoài, giờ đây không chỉ học đại học mà còn học trung học ở nước ngoài, có lẽ phản ánh suy nghĩ là cần cải cách hệ thống giáo dục. Cũng có thể đó là những ấn tượng chưa đúng và các kết quả hiện nay là khá tốt; trong trường hợp đó thì việc tiếp tục chi cho các cơ sở hiện nay là hợp lý. Cũng có thể rằng những lo ngại nêu trên là đúng; trong trường hợp đó thì việc cấp

[16] Đường ADLS có thể tải xuống ở tốc độ 1,5 mê-ga-bít/giây hoặc nhanh hơn nữa nhưng khi đưa số liệu lên mạng thì tốc độ chậm hơn. Đường SDSL sẽ có mức phí mấy trăm USD/tháng ở hầu hết các nước và có tốc độ như nhau ở cả hai chiều. Các đường này không được cách xa từ tổng đài điện thoại quá 4.000 mét.

[17] Vì 8 ki-lô-bít= 1 ki-lô-bai, một bài báo 2000 ki-lô-bai (tức là 2 mê-ga-bai) tương đương với 16.000 ki-lô-bít. Với tốc độ 1,1 ki-lô-bít/giây, phải mất 4 giờ đồng hồ mới tải xuống hết bài báo.

bách là đưa ra chuẩn để so sánh được sinh viên và việc cải cách các trường phổ thông và đại học lại càng cấp bách. Nếu Việt Nam không cung cấp được giáo dục có chất lượng và chỉ một thiểu số có thể ra học ở nước ngoài thì sẽ xuất hiện chia rẽ và bất bình sâu sắc, khó xử lý trong xã hội. Tình hình như vậy cũng có nghĩa là nhiều người có tài sẽ không phát huy được tiềm năng của mình, khiến Việt Nam mất đi trí tuệ và nhiệt tình của họ và khiến chính họ mất đi tương lai.

Kết luận

Nghiên cứu nhỏ này cho thấy trong khi có nhiều điều đang làm đúng, vẫn còn một số vấn đề thiết yếu vẫn cần được cải thiện. GDP có mức tăng trưởng khá nhưng chất lượng của tăng trưởng vẫn là vấn đề và lượng đầu tư cần cho mức tăng trưởng như vậy lại bị tăng lên. Xuất khẩu cũng tăng trưởng khá nhưng sự chậm trễ trong việc gia nhập WTO sẽ đặt các nhà xuất khẩu của Việt Nam vào vị trí bất lợi. Các công ty tư nhân mới đang ra đời nhưng sự tăng trưởng của họ gặp trở ngại do chậm cải cách hệ thống tài chính và cải cách DNNN. Cải cách thương mại đã giảm mức bảo hộ nhưng chính sách công nghiệp lại tạo ra những dự án giá thành cao đến kỷ lục. Công cuộc giảm nghèo đạt được những thành tựu lớn nhưng tốc độ đang chậm đi đáng kể. Số học sinh tới trường tăng lên nhưng chất lượng giáo dục thì cũng là một vấn đề phải xem xét. Số lượng người sử dụng Internet tăng mạnh nhưng khó có thể sử dụng Internet mộtc cách có hiệu quả. Số lượng điện thoại tăng nhưng mức cước phí điện thoại quốc tế vẫn cao hơn nhiều so với Trung Quốc. Sản xuất vật chất trong nông nghiệp tăng nhưng sự chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị lại tăng một cách đáng lo ngại.

Trong tất cả những điều trên, có lẽ nguy cơ lớn nhất đối với thành công của Việt Nam là quan niệm bên trong cho rằng Việt Nam đang thành công. Việc hài lòng với các kết quả của những chính sách hiện nay sẽ hỗ trợ cho những người muốn tiếp tục được lợi từ những chính sách đó, thậm chí ngay cả khi cần phải thay đổi chính sách để duy trì tốc độ tăng trưởng hoặc phục hồi chất lượng của tăng trưởng. Có thể tóm tắt những điều như vậy trong một bảng:

Bảng 9 **Điểm mạnh** Tăng trưởng tương đối từ 1998-2002 Xuất khẩu và công nghiệp tăng nhanh Nhiều công ty tư nhân được thành lập Đạt kết quả tốt về giảm nghèo đến 1997/98 Ổn định vĩ mô Các chỉ số xã hội tốt	 **Điểm yếu** Tốc độ tăng xuất khẩu giảm cho tới năm 2002 Kết quả đáng thất vọng về FDI Tỷ suất đầu tư/tăng trưởng tăng Sự lưỡng thể không bình thường Đầu tư công nghiệp kém Chênh lệch nông thôn/thành thị tăng
Cơ hội Các chính sách tốt hơn ở các tỉnh Duy trì sự tăng trưởng doanh nghiệp tư nhân Thu hút FDI nhiều hơn với chất lượng cao hơn Có vốn để có thể sử dụng có hiệu quả	**Nguy cơ** Quá coi trọng đầu tư theo định hướng Chất lượng giáo dục thấp (có thể) Cần thêm tiến bộ về IT (chất lượng/sử dụng) Bất cân bằng các vùng và thành thị/nông thôn tăng Có thể bị chậm trễ trong việc gia nhập WTO

Đầu đề của tài liệu này là "Nền kinh tế Việt Nam: thành công hay vẫn ở tình trạng lưỡng thể bất thường?" Dấu hỏi được đặt ở đây vì nền kinh tế Việt Nam có nhiều yếu tố của thành công, song cũng có nhiều điểm yếu quan trọng thể hiện ở việc tăng cường sử dụng đầu tư Nhà nước cho các hoạt động tốn kém mà sẽ làm cho tăng trưởng chậm lại đồng thời ít công bằng hơn. Nếu không tiếp tục cải cách thì những điểm yếu này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến tiến bộ và tăng trưởng còn có thể chậm đi nữa, dù rằng tốc độ thực hiện nay có thể đã thấp hơn ước tính chính thức. Phương pháp phân tích SWOT phản ánh tính chất lưỡng thể này. Có những điểm mạnh quan trọng và những điểm yếu đáng lo ngại. Cơ hội sẽ được tạo ra bởi các chính sách tốt hơn ở cả cấp tỉnh và cấp quốc gia, đưa đến nhiều hơn FDI và đầu tư tư nhân trong nước, phát huy đầy đủ hơn khả năng sản xuất của con người Việt Nam và khai thác tốt hơn tình hình hiện tại. Nguy cơ sẽ bắt nguồn từ việc không cải thiện được các thể chế vận hành kém. Bằng cách đặt chuẩn toàn diện để so sánh và học hỏi từ những đối thủ cạnh tranh giỏi nhất, Việt Nam có thể tăng trưởng nhanh hơn và công bằng hơn. Sự công bằng này sẽ được thể hiện cả về mặt xã hội lẫn kinh tế, cả về mặt địa lý và giữa các vùng. Thật khó biết Việt Nam sẽ được lợi gì từ việc tránh những giải pháp trên.

Phụ lục 1: Tác giả đã viết một số tài liệu về triển vọng kinh tế của Việt Nam. Tài liệu này không nhắc lại chi tiết một số điểm đã nêu trong các tài liệu trước. Trong số các tài liệu gần đây có:

"Những lựa chọn và cơ hội: các con đường mở ra cho Việt Nam" Tài liệu này được viết vào tháng 9/2000 và đề cập tới ba tương lai khác nhau cho Việt Nam dựa trên các tình huống tốc độ cải cách chậm hơn [chậm hơn hiện nay], tốc độ cải cách nhanh hơn một chút và tốc độ cải cách nhanh. Tài liệu đó lập luận rằng tốc độ cải cách chậm sẽ đưa đến tốc độ tăng trưởng 4-5% và ít việc làm hơn yêu cầu. Trong tình huống cải cách vừa phải thì tăng trưởng sẽ ở mức 6-7%; trong tình huống cải cách nhanh thì tốc độ là 9-10%. Việc làm "tốt" và xuất khẩu sẽ tăng cùng với mức đầu tư *và hiệu quả.* Tuy nhiên, mức tăng trưởng 6% không tạo đủ việc làm để giảm nghèo hoặc giảm tình trạng bán thất nghiệp. Nghèo khổ theo cách tính hiện nay sẽ không còn trong vòng một thập kỷ theo kịch bản có cải cách nhanh chóng. Điều thú vị là so sánh tốc độ tăng trưởng của khu vực DNNN giữa ba kịch bản với nhau thì kịch bản cải cách nhanh cho tốc độ tăng trưởng cao nhất, mặc dù tỷ trọng của các doanh nghiệp này trong tổng sản lượng vẫn sẽ giảm đi so với các khu vực kinh tế khác. Với việc xem xét việc làm ở khu vực nhà nước, tư nhân chính thức, khu vực nước ngoài và khu vực nông nghiệp, tài liệu trao đổi khá nhiều về những nguồn tạo việc làm. Có lẽ việc làm ở khu vực nông nghiệp sẽ giảm hoặc có tăng thì chỉ tăng rất ít; điều này làm cho công cuộc xóa đói giảm nghèo trở nên phức tạp hơn trừ phi là có được mức tăng trưởng và tạo việc làm nhanh.

"Chính sách kinh tế cho Việt Nam trong giai đoạn kinh tế thế giới bất ổn" Tài liệu này được viết vào tháng 11/2001 và dùng cho khóa học đào tạo cao cấp tổ chức tại Đà Nẵng vào tháng 1/2002. Tài liệu xem xét triển vọng kém sáng sủa của tình hình kinh tế toàn cầu, kinh tế khu vực và tác động đối với Việt Nam. Qua việc nhìn lại quá khứ, tài liệu chỉ ra rằng các thời kỳ tăng trưởng chậm của kinh tế toàn cầu thường có tác động tiêu cực với các nền kinh tế sản xuất thay thế nhập khẩu nhiều hơn là các nền kinh tế xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến. Việt Nam hiện đã là một nền kinh tế mở nên càng cần phải cải thiện các kỹ năng cần cho việc thúc đẩy xuất khẩu công nghiệp chế biến. Vì vậy, cần phải xem xét lại việc đầu tư vào các ngành công nghiệp chi phí cao. Các dự án như vậy sẽ tạo ra một nền kinh tế có chi phí cao, có hại cho các nhà xuất khẩu hoạt động có hiệu quả và người tiêu dùng. Trường hợp xe máy Trung Quốc và xe Honda là một ví dụ: giá xe Honda trong nước phải giảm tới 50% mà vẫn cao hơn giá xe Trung Quốc. Tài liệu cũng đưa ra ý kiến là mặc dù Trung Quốc là một đối thủ cạnh tranh mạnh, Việt Nam vẫn có một số lợi thế: khu vực nhà nước nhỏ, vì vậy chi phí cho việc tái cơ cấu sẽ không bị cao; các công ty đa quốc gia muốn đa dạng hóa địa điểm sản xuất; Trung Quốc là một thị trường tốt cho các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam. Sự hưởng ứng đối với Luật Doanh nghiệp cho thấy ở Việt Nam có nguồn vốn và năng lực để thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân. Do Việt Nam nhỏ hơn Trung Quốc, Việt Nam dễ tìm những thị trường đặc thù để có tốc độ phát triển nhanh hơn cả mức tăng tổng kim ngạch xuất khẩu. Việt Nam cần tận dụng những lợi thế đó vì Việt Nam cần đạt được sự tăng trưởng nhanh và thâm dụng lao động như trong thập kỷ trước để có thể đối phó với tình hình số lượng việc làm nông nghiệp không tăng hoặc thậm chí giảm đi. Để làm được như vậy, Việt Nam cần hạ bớt những rào cản như thuế thu nhập và cước phí điện thoại cao và cải thiện hệ thống ngân hàng, hiệp hội kinh doanh cũng như chính sách ở cấp địa phương (tỉnh). Phần kết luận giới thiệu một ma trận có cả các chính sách trong nước "kém" lẫn "tốt" đi cùng với các điều kiện kinh tế thuận lợi hoặc không thuận lợi. Tác giả cho rằng các chính sách trong nước tác động đến tăng trưởng mạnh hơn các điều kiện bên ngoài mặc dù bầu không khí toàn cầu lành mạnh chắc

chắn sẽ hỗ trợ cho tăng trưởng. Trong tình huống xấu nhất, đó là khi cải cách được tiến hành chậm và nền kinh tế thế giới bị yếu kém thì mức tăng trưởng chỉ là 4-5%; trong tình huống tốt nhất thì mức tăng trưởng là 10%; nếu chính sách trong nước tốt mà nền kinh tế thế giới suy yếu thì mức tăng trưởng là 8%; nếu nền kinh tế thế giới ở vào tình trạng lành mạnh mà chính sách kém thì mức tăng trưởng là 6%. Khi tốc độ tăng trưởng tăng thì sẽ có nhiều việc làm hơn, công cuộc giảm nghèo cũng thu được kết quả tốt hơn và tình hình nói chung cũng sẽ ổn định hơn.

"Thành công và thất bại: Lựa chọn đường đi đúng cho sự tăng trưởng dựa vào xuất khẩu" Tài liệu này được viết vào tháng 6/2002 và đưa ra ý kiến là vẫn còn nhiều rào cản lớn về mặt chính sách làm hạn chế việc tăng trưởng nhanh chóng dựa vào xuất khẩu. Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng thực tế thấp hơn mức được công bố chính thức tới 1-1,5%. Thứ hai, xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến tăng với tốc độ đáng thất vọng từ năm 1999 đến nửa đầu năm 2002. Tình hình này xảy ra là do cả các nhân tố bên trong lẫn các nhân tố bên ngoài; và tác động thuận lợi của Hiệp định Thương mại Song phương Việt-Mỹ sẽ khiến xuất khẩu tăng hơn vào cuối năm 2002 và trong năm 2003. Tuy nhiên, việc các tổ chức đánh giá so sánh quốc tế vẫn xếp Việt Nam ở thứ hạng thấp (không phải đánh giá uy tín trả nợ mà là về sức hút đầu tư) cho thấy cần tiếp tục cải cách. Mức FDI tương đối thấp so với những năm 1990 và so với Trung Quốc cũng phản ánh một số khó khăn thực sự. Việc chậm hình thành các cụm ngành kinh tế hữu ích, tốc độ cải cách tài chính chậm và những quyết định đầu tư thiếu hiệu quả đã hạn chế sự tăng trưởng của một nền kinh tế năng động với chi phí thấp. Cuối cùng, tài liệu đặt ra những câu hỏi về hiệu quả về mặt thể chế của lĩnh vực giáo dục và thực trạng kém phát triển về công nghệ thông tin. Nếu không có tiến bộ trong các lĩnh vực nói trên, khả năng cạnh tranh của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng.

"Giúp Việt Nam có những quyết định phù hợp hơn: một tài liệu để trao đổi" Tài liệu này được viết cho cuộc hội thảo của các nhà tài trợ tại UNDP Hà Nội. Trên cơ sở tài liệu "Thành công và thất bại", tác giả cho rằng viện trợ nên góp phần tích cực hơn trong việc nâng cao năng lực thể chế. Trong quá khứ, có lẽ viện trợ đã được dùng để tài trợ cho không ít các quyết định đầu tư và thậm chí cả những chính sách chưa biết có hiệu quả hay không. Điều này, nếu không phải là ảnh hưởng trực tiếp, thì cũng là gián tiếp thông qua việc tài trợ cho các dự án đầu tư cần thiết để rồi các khoản vốn khác lẽ ra dùng cho các dự án đó lại được dùng cho các quyết định đầu tư thiếu hiệu quả. Bài viết lập luận rằng viện trợ phải được gắn kết một cách rõ ràng với các cải cách hơn nữa mà Việt Nam cần thực hiện.

Phụ lục II: *Mức đầu tư của các tỉnh phân theo đầu tư nhà nước, FDI và đầu tư tư nhân trong nước*

Đầu tư cấp tỉnh

Đầu tư nhà nước là của năm 2000, đầu tư tư nhân trong nước là của năm 2001, FDI thực hiện là của năm 2002

			Tổng, triệu USD				Đầu người, USD			
Tỉnh	**Dân số, nghìn người, 2000**	**Dân số, nghìn người, 2001**	**Nhà nước**	**FDI**	**Đầu tư tư nhân trong nước**	**Gộp**	**Nhà nước**	**FDI**	**Đầu tư tư nhân trong nước**	**Gộp**
An Giang	2080,3	2099,0	106,85		15,41	122,26	51,36	0,00	7,34	58,70
Bắc Cạn	280,7	283,0	26,10		2,72	28,83	92,99	0,00	9,62	102,61
Bắc Giang	1509,3	1522,0	62,60		0,03	62,63	41,47	0,00	0,02	41,50
Bạc Liêu	745,2	757,0	46,16		4,56	50,72	61,95	0,00	6,02	67,97
Bắc Ninh	948,8	958,0	64,67	36	17,27	117,74	67,95	37,58	18,03	123,56
Bến Tre	1307,2	1308,0	49,12		5,49	54,61	37,58	0,00	4,20	41,78
Bình Định	1481,6	1481,6	67,06		11,22	78,29	45,26	0,00	7,58	52,84
Bình Dương	738,4	768,0	66,47	261	80,04	407,51	90,02	339,84	104,22	534,08
Bình Phước	687,4	708,0	27,99		10,87	38,86	40,72	0,00	15,36	56,08
Bình Thuận	1066	1066	47,38		19,48	66,87	44,45	0,00	18,28	62,73
BR-VT	823,1	839,0	137,35	126	30,13	293,48	166,87	150,18	35,91	352,96
Cà Mau	1139,9	1158,0	59,36		10,72	70,08	52,07	0,00	9,26	61,33
Cần Thơ	1838,7	1852,0	130,33		17,06	147,39	70,88	0,00	9,21	80,09
Cao Bằng	497,4	502,0	31,06		6,79	37,85	62,44	0,00	13,53	75,97
Đà nẵng	699,7	699,7	111,11	0	44,86	155,97	158,80	0,00	64,11	22,92
Đắc Lắc	1862,6	1901,0	76,07		9,67	85,75	40,84	0,00	5,09	45,93
Đồng Nai	2039,3	2067,0	125,17	281	39,66	445,83	61,38	135,95	19,19	216,51
Đồng Tháp	1580,5	1593,0	73,90		7,23	81,14	46,76	0,00	4,54	51,30
Gia Lai	1020,5	1084,0	101,12		6,38	107,49	99,09	0,00	6,08	105,17
Hà Giang	618,4	626,0	41,59		6,84	48,42	67,25	0,00	10,92	78,17
Hà Nam	797,6	800,0	45,11		6,61	51,72	56,55	0,00	8,29	64,85
Hà Nội	2736,4	2842,0	745,76	41	288,86	1075,62	272,53	14,98	105,56	393,08
Hà Tây	2410,8	2432,0	87,27	13	31,10	131,37	36,20	5,39	12,90	54,49
Hà Tĩnh	1279,1	1279,1	67,46		5,51	72,98	52,74	0,00	4,31	57,05
Hải Dương	1657,5	1671,0	275,87	2	4,40	282,27	166,44	1,21	2,65	170,30
Hải Phòng	1690,8	1711,0	217,09	38,8	61,76	317,65	128,39	22,95	36,53	187,87
TPHCM	5222,1	5378,0	775,33	541	632,22	1948,55	148,47	100,60	117,56	366,62
Hoà Bình	767,6	744,0	24,83		4,04	28,87	32,34	0,00	5,43	37,78
Hưng Yên	1081,9	1091,0	45,47		26,62	72,09	42,02	0,00	44,61	66,63
Khánh Hoà	1049,2	1049,2	91,70	4	26,51	122,21	87,40	3,81	25,37	116,48
Kiên Giang	1528,1	1543,0	76,36	354,6	12,48	443,44	49,97	229,81	8,09	287,87

			Tổng, triệu USD				Đầu người, USD			
Tỉnh	**Dân số, nghìn người, 2000**	**Dân số, nghìn người, 2001**	**Nhà nước**	**FDI**	**Đầu tư tư nhân trong nước**	**Gộp**	**Nhà nước**	**FDI**	**Đầu tư tư nhân trong nước**	**Gộp**
Công Tum	326,5	331,0	29,15		2,30	31,45	89,28	0,00	6,69	96,23
Lai Châu	613,3	616,0	43,03		1,49	44,45	70,17	0,00	2,42	72,58
Lâm Đồng	1038,4	1050,0	48,37	14	9,39	71,76	46,58	13,33	8,94	68,85
Lạng Sơn	710,7	715,0	37,97		6,31	44,28	53,42	0,00	8,83	62,25
Lào Cai	613,6	617,0	35,80		8,91	44,70	58,34	0,00	14,43	72,77
Long An	1330,4	1348,0	80,34	17	22,09	119,43	60,39	12,61	16,38	89,38
Nam Định	1905,3	1916,0	35,80		4,24	40,04	18,79	0,00	2,23	21,02
Nghệ An	2892,2	2892,2	189,86		20,82	210,68	65,64	0,00	7,20	72,84
Ninh Bình	888,4	892,0	42,74		5,11	47,85	48,11	0,00	5,75	53,86
Ninh Thuận	515,7	515,7	23,30		3,34	26,64	45,18	0,00	6,49	51,66
Phú Thọ	1273,5	1288,0	67,99		13,87	81,85	53,38	0,00	10,77	64,15
Phú Yên	804,2	804,2	68,72		3,32	72,03	85,45	0,00	4,12	89,57
Quảng Bình	803	803	69,22		8,76	77,98	86,20	0,00	10,91	97,11
Quảng Nam	1388,7	1388,7	76,05		0,05	76,10	54,76	0,00	0,04	54,80
Quảng Ngãi	1199,1	1191,1	77,50	263*	8,70	349,20	64,63	219,33	7,25	291,22
Quảng Ninh	1017,7	1030,0	169,50		58,09	227,60	166,55	0,00	56,40	222,96
Quảng Trị	580,8	580,8	30,79		7,.74	38,52	53,01	0,00	13,32	66,33
Sóc Trăng	1193,9	1213,0	44,44		5,98	50,42	37,22	0,00	4,93	42,15
Sơn La	906,8	922,0	35,98		1,95	37,93	39,68	0,00	2,11	41,79
Tây Ninh	978,7	990,0	49,04	46	13,85	108,88	50,10	46,46	13,99	110,56
Thái Bình	1797,2	1815,0	66,54		11,36	77,91	37,03	0,00	6,32	43,35
Thái Nguyên	1054	1062,0	71,49		9,57	81,06	67,82	0,00	9,01	76,83
Thanh Hoá	3501,1	3501,1	105,71	14	2,43	122,13	30,19	4,00	0,69	34,88
Thừa thiên Huế	1064,4	1064,4	107,35		10,93	118,28	100,86	0,00	10,27	111,13
Tiền Giang	1620,7	1636,0	63,38		10,16	73,53	39,10	0,00	6,21	45,31
Trà Vinh	982,1	989,0	33,90		4,62	38,52	34,51	0,00	4,67	39,19
Tuyên Quang	685,5	693,0	26,23		5,75	31,97	38,26	0,00	8,29	46,55
Vĩnh Long	1018,9	1023,0	58,97		10,92	69,90	57,88	0,00	10,68	68,56
Vĩnh Phúc	1103	1116,0	63,40	15	7,91	86,31	57,48	13,44	7,09	78,01
Yên Bái	691,6	700,0	28,27	2067,40	2,69	30,96	40,87	0,00	3,84	44,72
Cả nước	**77685,5**	**78487,8**	**5784,30**		**1729,22**	**9580,91**	**74,46**	**26,34**	**22,03**	**122,83**

* Khoản FDI lớn này rất có thể là đầu tư vào cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp Dung Quất. Với việc công ty dầu khí của Nga rút ra khỏi dự án, khoản đầu tư này có thể được hạch toán chính xác hơn như một khoản đầu tư của nhà nước.

Phụ lục III: *Tổng hợp đầu tư tính theo đầu người*

Số liệu tổng hợp về đầu tư bình quân theo đầu người

(Số liệu năm 2000 về đầu tư Nhà nước, năm 2001 về đầu tư tư nhân trong nước, năm 2002 về FDI thực hiện)

